



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo
Ngày 06/4/2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết Điều 7, khoản 8 Điều 8, Điều 12, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 32, khoản 3 Điều 37 Luật Chuyển đổi số.
2. Các biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số bao gồm:
 - a) Thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá về chuyển đổi số;
 - b) Quản lý Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức;
 - c) Cấp, quản lý mã định danh, kiểm tra nền tảng số phục vụ lợi ích công, dịch vụ số thiết yếu và cung cấp dịch vụ công;
 - d) Nguyên tắc hỗ trợ và trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh thực hiện chuyển đổi số;
 - đ) Phổ cập năng lực số cơ bản;
 - e) Phát triển điểm hỗ trợ xã hội số;
 - g) Huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển xã hội số;
 - h) Phát triển các tổ công nghệ số cộng đồng;
 - i) Dịch vụ số cơ bản và thu hẹp khoảng cách số.
3. Dự án đầu tư chuyển đổi số sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau

trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án thì thực hiện theo các quy định tại Nghị định này.

4. Hoạt động đầu tư chuyển đổi số của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài thì thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án, phù hợp với tính chất đặc thù của dự án và pháp luật nước sở tại.

5. Đối với dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số thuộc danh mục bí mật nhà nước, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng các quy định tại Nghị định này trong quá trình quản lý dự án đầu tư và bảo đảm tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến chuyển đổi số tại Việt Nam.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Đối với quy định về cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương; Cục và cơ quan tương đương; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

b) Tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp và sử dụng thông tin, dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

4. Đối tượng áp dụng đối với quy định về kinh tế số:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

c) Hộ kinh doanh đã đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp.

d) Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Điều này.

5. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Nghị định này. Cơ quan, tổ chức khác tự nguyện áp dụng các quy định của Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường* là việc cung cấp sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ được nhà cung cấp phát triển, công bố thương

1. *Dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường* là việc cung cấp sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ được nhà cung cấp phát triển, công bố thương mại và cung cấp rộng rãi cho nhiều khách hàng. Cơ quan, tổ chức có thể sử dụng dịch vụ theo điều kiện do nhà cung cấp công bố mà không phải thông qua việc xây dựng, phát triển dịch vụ mới nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, tổ chức. Dịch vụ công nghệ thông tin sẵn có trên thị trường là bộ phận của dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường.

2. *Dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường* là sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ được xây dựng, phát triển và cung cấp theo yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, tổ chức. Dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường là bộ phận của dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường.

3. *Đầu tư hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu* là việc tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp hoặc mở rộng hệ thống, thực hiện chuyển đổi từ hệ thống cũ sang hệ thống mới (nếu có), nhằm mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin.

4. *Giám sát tác giả* là việc kiểm tra, giải thích hoặc xử lý vướng mắc, thay đổi, phát sinh nhằm bảo đảm việc triển khai lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ số, phần mềm thương mại hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu theo đúng thiết kế chi tiết và bảo đảm quyền tác giả đối với thiết kế chi tiết theo quy định.

5. *Hồ sơ hoàn thành* là tập hợp các hồ sơ, tài liệu trong quá trình đầu tư chuyển đổi số cần được lưu trữ khi đưa sản phẩm, hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng hoặc sau khi kết thúc việc thuê dịch vụ công nghệ số.

6. *Mô hình tổng thể của hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin* là mô hình mức cao nhất của một hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin; thể hiện đầy đủ kiến trúc, các lớp/thành phần của một hệ thống như: người sử dụng, nghiệp vụ, ứng dụng, dữ liệu, hạ tầng công nghệ số (bao gồm bảo đảm an toàn, an ninh mạng) và mối quan hệ giữa các lớp/ thành phần này với hệ thống bên ngoài có tương tác, tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống đó.

7. *Mô hình lô-gic của hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin* là mô hình thể hiện mức chi tiết của mô hình tổng thể; thể hiện quy trình xử lý giữa các thành phần của hệ thống hoặc giữa hệ thống với hệ thống khác có liên quan để giải quyết các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống đó nhằm đưa ra các kết quả mong muốn.

8. *Mô hình vật lý của hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin* là mô hình thể hiện mức chi tiết của mô hình lô-gic; biểu diễn thiết kế của hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin dựa trên mô hình lô-gic và giải pháp thiết kế của hệ thống đã được lựa chọn với các thông tin về giải pháp, thông số kỹ thuật và thiết bị, công cụ sử dụng (nếu có) phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng.

9. *Mở rộng phần mềm* là việc sửa đổi, làm tăng chức năng của phần mềm đã có nhằm đáp ứng thêm một số yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

10. *Nâng cấp phần mềm* là việc sửa đổi, làm tăng hiệu năng, khả năng an toàn, bảo mật của phần mềm đã có nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý yêu cầu của người sử dụng và hạn chế tối đa rủi ro trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

11. *Phần mềm nội bộ* là phần mềm được thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

12. *Phần mềm thương mại* là phần mềm sẵn có, được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng.

13. *Quản lý chất lượng* là hoạt động quản lý trong quá trình thực hiện khảo sát (nếu có), thiết kế (nếu có), yêu cầu chất lượng dịch vụ công nghệ số, triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, cung cấp dịch vụ công nghệ số, giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số, nghiệm thu, bàn giao nhằm bảo đảm yêu cầu về chất lượng của sản phẩm, dịch vụ, hạng mục công việc.

14. *Quản lý chi phí* là hoạt động quản lý sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, dự toán của dự án đầu tư chuyển đổi số; dự toán mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ số và dự toán các nhiệm vụ chuyển đổi số khác.

15. *Thiết kế cơ sở* là tài liệu thể hiện bằng thuyết minh và các sơ đồ sơ bộ thiết kế hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế cơ sở có thể gồm một hoặc nhiều hạng mục đầu tư chuyển đổi số.

16. *Thiết kế chi tiết* là tài liệu thể hiện bằng thuyết minh, sơ đồ, các mô tả nội dung thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật khác cần đáp ứng.

17. *Xây dựng, phát triển phần mềm* là việc gia công, sản xuất phần mềm nhằm đáp ứng yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường. Xây dựng, phát triển phần mềm được thực hiện trong môi trường sản xuất hay còn gọi là môi trường phát triển.

18. *Xây dựng cơ sở dữ liệu* là việc thực hiện một hoặc một số công việc xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở dữ liệu; tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho việc nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; nhập dữ liệu.

19. *Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số* là nền tảng số do Bộ Khoa học và Công nghệ phát triển để thực hiện thống kê, đo lường, đánh giá, theo dõi, quản lý việc triển khai chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước.

20. *Dịch vụ hành chính công* là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý hoặc

dưới hình thức thông báo kết quả thực hiện trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý. Mỗi dịch vụ hành chính công gắn liền với một hoặc một số thủ tục hành chính để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến tổ chức, cá nhân.

21. *Biểu mẫu điện tử không tương tác* là biểu mẫu của thủ tục hành chính (mẫu đơn, mẫu tờ khai) được định dạng và lưu trữ dưới dạng tệp tin điện tử để tải về và điền thông tin.

22. *Biểu mẫu điện tử tương tác* là biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng ứng dụng máy tính (thông thường dưới dạng ứng dụng trên Web) để tổ chức, cá nhân cung cấp, trao đổi thông tin, dữ liệu khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước.

23. *Kênh cung cấp thông tin* của cơ quan nhà nước trên môi trường số là kênh giao tiếp trên môi trường số được cơ quan nhà nước xác định và quản lý để kiểm soát việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

24. *Dữ liệu đặc tả (metadata)* là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy cập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

25. *Dịch vụ công trực tuyến chủ động* của cơ quan nhà nước là dịch vụ công trực tuyến được cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường số, trên cơ sở ứng dụng công nghệ số và khai thác hợp pháp dữ liệu sẵn có, nhằm chủ động phát hiện nhu cầu, sự kiện hoặc nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân; trên cơ sở đó, cơ quan nhà nước chủ động thực hiện việc nhắc nhở, chuẩn bị hồ sơ, dự báo và cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân.

Dịch vụ công trực tuyến chủ động chuyển đổi phương thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến từ bị động sang chủ động trên môi trường số, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và hiệu quả quản lý của cơ quan nhà nước, giảm thời gian và chi phí tuân thủ, đồng thời gia tăng mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công.

26. *Cổng kết nối dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng* là hệ thống thông tin kết nối đến các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng.

27. *Giải pháp, sản phẩm (phần cứng, phần mềm, thông tin số, nội dung số) dùng chung* là giải pháp, sản phẩm được tạo ra để ứng dụng trong nhiều cơ quan nhà nước, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

28. *Hạ tầng kỹ thuật* là tập hợp thiết bị tính toán (máy chủ, máy trạm), thiết bị ngoại vi, thiết bị kết nối mạng, thiết bị viễn thông, thiết bị đầu cuối, thiết bị công nghệ số, phương tiện điện tử, thiết bị phụ trợ, mạng nội bộ, mạng diện rộng.

29. *Bản sao số* là mô hình số động, liên kết với đối tượng, quá trình hoặc hệ thống trong thế giới thực, được duy trì và đồng bộ với mức độ cập nhật phù hợp, có khả năng phản ánh trạng thái, hành vi của đối tượng, quá trình hoặc hệ thống, cho phép quan sát, hỗ trợ phân tích, dự báo, ra quyết định với đối tượng,

quá trình hoặc hệ thống đó; không bao gồm thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Chương II

CHIẾN LƯỢC, CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch chuyển đổi số

1. Chiến lược quốc gia, Chương trình chuyển đổi số quốc gia và Kế hoạch chuyển đổi số được xây dựng theo hệ thống thứ bậc, bảo đảm tính kế thừa, thống nhất và liên thông như sau:

a) Kế hoạch chuyển đổi số của bộ, ngành, địa phương phải phù hợp với mục tiêu và nội dung của Chiến lược quốc gia và Chương trình chuyển đổi số quốc gia;

b) Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm của bộ, ngành, địa phương phải phù hợp với Kế hoạch 5 năm đã được phê duyệt.

2. Đối với toàn bộ hệ thống chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số, áp dụng bộ chỉ tiêu và nguyên tắc đo lường thống nhất làm cơ sở theo dõi, đánh giá và tổng hợp kết quả trên phạm vi toàn quốc.

3. Quản lý nhà nước trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch chuyển đổi số được thực hiện thống nhất, có phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa các cơ quan:

a) Thủ tướng Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số có trách nhiệm định hướng, điều phối chung, ban hành quy định, hướng dẫn, tổng hợp và đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và hằng năm trong phạm vi quản lý của mình; bảo đảm đồng bộ, liên thông với các cơ quan, đơn vị có liên quan và không trùng lặp nhiệm vụ; trường hợp phát sinh nhiệm vụ trùng lặp giữa các cơ quan thì báo cáo Chính phủ xem xét, chỉ đạo để thống nhất cơ quan chủ trì thực hiện.

4. Nguyên tắc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện:

a) Sử dụng phương pháp đánh giá và đo lường hiệu quả dựa trên kết quả đầu ra;

b) Ưu tiên phát triển, khai thác, sử dụng các nền tảng số, hạ tầng số, dữ liệu dùng chung, tiêu chuẩn mở, bảo đảm kết nối, chia sẻ và tránh đầu tư trùng lặp;

c) Bảo đảm an ninh mạng từ giai đoạn thiết kế, triển khai và quản trị rủi ro

cho các nhiệm vụ chuyển đổi số;

d) Thực hiện theo lộ trình, có ưu tiên, thí điểm và đánh giá, kiểm nghiệm trước khi nhân rộng;

đ) Bảo đảm phù hợp với điều kiện phát triển, đặc điểm vùng miền, ngành, lĩnh vực; ưu tiên thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng, địa bàn, nhóm đối tượng;

e) Thực hiện công khai, minh bạch các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ để tăng cường giám sát của xã hội, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước.

Điều 5. Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số

1. Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số là văn bản xác định tầm nhìn, quan điểm, mục tiêu dài hạn, định hướng và các giải pháp chủ yếu để phát triển chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc trong từng giai đoạn; là cơ sở để xây dựng Chương trình chuyển đổi số quốc gia và các Kế hoạch chuyển đổi số của bộ, ngành, địa phương.

Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số phải bảo đảm đồng bộ, thống nhất với hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số theo quy định của Luật Chuyển đổi số.

3. Việc xây dựng Chiến lược quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với đường lối chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong từng thời kỳ;

b) Bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ, thống nhất trong quản lý nhà nước;

c) Cơ chế tổ chức thực hiện có sự thống nhất tập trung, phân công, phân cấp rõ ràng trách nhiệm giữa các cấp chính quyền; có sự giám sát, đánh giá;

d) Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phát triển; bảo đảm phát triển bền vững, bao trùm;

đ) Mục tiêu, chỉ tiêu phải có khả năng đo lường và bảo đảm khả thi về nguồn lực; ưu tiên phát triển nền tảng, hạ tầng, giải pháp công nghệ dùng chung; ưu tiên thực hiện thí điểm và nhân rộng các mô hình có hiệu quả;

e) Chiến lược phải đáp ứng yêu cầu của Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; bảo đảm quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, các quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

4. Nội dung của chiến lược quốc gia về chuyển đổi số bao gồm:

a) Đánh giá bối cảnh và hiện trạng chuyển đổi số quốc gia; dự báo xu hướng phát triển công nghệ và tác động đối với kinh tế - xã hội; đánh giá tác động xã hội của chuyển đổi số trong đó xác định nguy cơ gia tăng khoảng cách số và tác động đối với người cao tuổi, người khuyết tật, đồng bào dân tộc thiểu số, người có thu nhập thấp và các nhóm dễ bị tổn thương khác;

b) Quan điểm, mục tiêu tổng quát, tầm nhìn dài hạn và mục tiêu cụ thể theo từng trụ cột, lĩnh vực ưu tiên của chuyển đổi số;

c) Bộ chỉ tiêu định hướng cấp quốc gia cho giai đoạn chiến lược; quy định phương pháp đo lường và nguồn dữ liệu tổng hợp để đánh giá kết quả đạt được;

d) Định hướng phát triển các nhiệm vụ trọng tâm về chuyển đổi số (Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số và nội dung khác (nếu có)), hạ tầng số, dữ liệu số, nền tảng số, nhân lực số; xác định các lĩnh vực ưu tiên theo từng giai đoạn của chiến lược, trong đó quan tâm thu hẹp chênh lệch về điều kiện chuyển đổi số giữa các vùng, miền; bảo đảm khả năng tiếp cận, sử dụng và thụ hưởng thành quả chuyển đổi số của các nhóm dễ bị tổn thương;

đ) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thực hiện chiến lược;

e) Định hướng phân công, phối hợp trong tổ chức thực hiện giữa các bộ, ngành, địa phương;

g) Định hướng huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực thực hiện chiến lược; nguyên tắc lồng ghép với các chương trình, đề án, dự án có liên quan;

h) Cơ chế theo dõi, đánh giá, nguyên tắc giám sát, báo cáo.

5. Trình tự xây dựng và ban hành Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng dự thảo Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số;

b) Quá trình xây dựng Chiến lược phải thực hiện đầy đủ các bước sau đây: đánh giá bối cảnh, hiện trạng và kết quả thực hiện chiến lược của giai đoạn trước (nếu có); dự báo xu hướng phát triển công nghệ số và tác động đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; xác định quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu và cơ chế tổ chức thực hiện; lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, doanh nghiệp, tổ chức xã hội và các đối tượng có liên quan; hoàn thiện dự thảo Chiến lược;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số theo thẩm quyền.

6. Tổ chức thực hiện, theo dõi và cập nhật Chiến lược:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương cụ thể hóa mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược vào Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm, hằng năm phù hợp với điều kiện thực tiễn và phạm vi quản lý; tổng hợp, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai các nhiệm vụ được phân công, bảo đảm phù hợp với Chiến lược đã được phê duyệt.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm định kỳ hàng năm rà soát Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét,

quyết định việc cập nhật (nếu cần thiết).

Điều 6. Chương trình chuyển đổi số quốc gia

1. Chương trình chuyển đổi số quốc gia là văn bản quy định nội dung, nhiệm vụ trọng tâm về chuyển đổi số (bao gồm chính phủ số, kinh tế số và xã hội số) trong giai đoạn trung hạn (05 năm) nhằm cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số và bảo đảm thực hiện các mục tiêu liên ngành, liên vùng toàn quốc. Chương trình là cơ sở để các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và hằng năm trong phạm vi quản lý; tổ chức điều phối chung, tránh trùng lặp và huy động, bố trí nguồn lực theo quy định.

2. Nội dung chương trình chuyển đổi số quốc gia bao gồm:

a) Mục tiêu và chỉ tiêu cho giai đoạn 5 năm, trong đó xác định rõ: mục tiêu tổng quát và mục tiêu theo từng nhiệm vụ, lĩnh vực; chỉ tiêu đầu ra và kết quả; phương pháp đo lường và nguồn dữ liệu.

b) Nhóm nhiệm vụ, dự án trọng tâm cấp quốc gia mang tính liên ngành, liên vùng.

c) Danh mục nhiệm vụ, dự án cụ thể, trong đó xác định rõ: cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; phạm vi triển khai; sản phẩm, kết quả đầu ra; tiến độ và thời gian hoàn thành; các chỉ tiêu theo dõi từng nhiệm vụ, dự án.

d) Nguồn lực thực hiện, trong đó xác định rõ: dự kiến kinh phí theo giai đoạn; nguyên tắc bố trí, huy động và lồng ghép nguồn lực; nhu cầu nhân lực, đào tạo; yêu cầu về hạ tầng, dữ liệu, nền tảng công nghệ.

đ) Cơ chế điều phối và tổ chức thực hiện, bao gồm: cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương; cơ chế xử lý nhiệm vụ liên ngành, liên vùng; cơ chế chia sẻ, khai thác và sử dụng chung nền tảng số, dữ liệu số và các nguồn lực dùng chung.

e) Cơ chế theo dõi, đánh giá và báo cáo, bao gồm: chế độ báo cáo định kỳ, đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ; cơ chế cập nhật, điều chỉnh Chương trình khi cần thiết.

3. Trình tự xây dựng và ban hành Chương trình:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức liên quan xây dựng dự thảo Chương trình.

b) Quá trình xây dựng Chương trình phải thực hiện đầy đủ các bước sau đây: đánh giá hiện trạng và tổng kết giai đoạn trước, xác định nhu cầu của giai đoạn mới; xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu và thiết lập danh mục nhiệm vụ, dự án trọng tâm theo tiêu chí ưu tiên; lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, doanh nghiệp và tổ chức xã hội; hoàn thiện dự thảo Chương trình.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương

trình theo thẩm quyền.

5. Tổ chức thực hiện Chương trình:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai các nhiệm vụ, dự án được phân công trong Chương trình; cụ thể hóa nhiệm vụ, dự án của Chương trình thành Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và hằng năm thuộc phạm vi quản lý.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn triển khai Chương trình; hướng dẫn bộ chỉ tiêu và biểu mẫu báo cáo phục vụ theo dõi thực hiện Chương trình; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Chương trình; tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Chương trình định kỳ hoặc đột xuất.

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp, cập nhật thông tin, dữ liệu về tiến độ thực hiện Chương trình theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ để phục vụ điều phối, theo dõi, đánh giá thống nhất.

6. Việc đánh giá Chương trình được thực hiện giữa kỳ (năm thứ 2 hoặc 3 trong giai đoạn 5 năm) và cuối kỳ, dựa trên kết quả đạt được theo bộ tiêu chí, tiến độ đầu ra và mức độ hoàn thành mục tiêu.

Điều 7. Kế hoạch chuyển đổi số

1. Kế hoạch chuyển đổi số là văn bản xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực, tiến độ và tổ chức thực hiện chuyển đổi số trong phạm vi quản lý của một cơ quan, ngành hoặc địa phương.

Kế hoạch chuyển đổi số gồm Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm. Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm là căn cứ để xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm trong phạm vi ngành, lĩnh vực của mình. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và Kế hoạch hằng năm của địa phương.

3. Việc xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, Chương trình chuyển đổi số quốc gia của giai đoạn tương ứng và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương có liên quan; các nhiệm vụ cải cách hành chính, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong phạm vi được giao;

b) Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan;

c) Xác định rõ chỉ tiêu định lượng chủ yếu, phương pháp đo lường, nguồn

dữ liệu phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện trên môi trường số.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Ban hành hướng dẫn, khung cấu trúc phục vụ việc xây dựng Kế hoạch 5 năm và Kế hoạch hằng năm, bao gồm mẫu biểu, bộ chỉ tiêu dùng chung, phương pháp đo lường, thu thập dữ liệu và chế độ báo cáo;

b) Tổ chức tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật, giải đáp vướng mắc trong quá trình xây dựng và triển khai Kế hoạch;

c) Tiếp nhận, tổng hợp các Kế hoạch của bộ, ngành, địa phương; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ hoặc Chính phủ về kết quả thực hiện theo quy định;

d) Chủ trì hoặc phối hợp xây dựng và vận hành các công cụ, hệ thống thông tin phục vụ tổng hợp Kế hoạch, theo dõi bộ chỉ tiêu và báo cáo (nếu có).

5. Trình tự xây dựng và ban hành Kế hoạch chuyển đổi số:

a) Căn cứ Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, Chương trình chuyển đổi số quốc gia, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu thực tiễn, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm thuộc phạm vi quản lý;

b) Quá trình xây dựng Kế hoạch phải thực hiện đầy đủ các bước sau: đánh giá hiện trạng, kết quả thực hiện Kế hoạch giai đoạn trước hoặc năm trước; xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, danh mục nhiệm vụ, dự án, kinh phí, nguồn lực thực hiện; lấy ý kiến cơ quan, đơn vị liên quan; hoàn thiện dự thảo Kế hoạch;

c) Người đứng đầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Kế hoạch chuyển đổi số theo thẩm quyền;

d) Trường hợp cần thiết, Kế hoạch được rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo yêu cầu thực tiễn và yêu cầu chỉ đạo, điều hành của cấp có thẩm quyền.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Định kỳ hằng năm xây dựng báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số theo mẫu và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp;

b) Thực hiện sơ kết giữa kỳ và tổng kết cuối kỳ đối với Kế hoạch 5 năm và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền;

c) Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu phục vụ chỉ đạo, điều hành hoặc khi phát sinh sự cố, rủi ro nghiêm trọng liên quan đến nhiệm vụ chuyển đổi số.

Điều 8. Thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá về chuyển đổi số

1. Việc thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá chuyển đổi số được thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc, dựa trên Bộ chỉ số chuyển đổi số và tiêu

chỉ đo lường thống nhất; bảo đảm khách quan, minh bạch và có thể kiểm chứng bằng dữ liệu, ưu tiên khai thác dữ liệu số từ các hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số; đồng thời, bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì xây dựng và ban hành Bộ chỉ số chuyển đổi số thống nhất phục vụ theo dõi, đánh giá mức độ chuyển đổi số bao gồm chỉ số chuyển đổi số cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh. Bộ chỉ số chuyển đổi số có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

b) Hằng năm, tổ chức đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số chuyển đổi số của quốc gia, bộ, ngành, địa phương, bao gồm các hoạt động: hướng dẫn đánh giá; tiếp nhận dữ liệu, minh chứng; thẩm định, đối soát và cho phép giải trình trước khi phê duyệt kết quả đánh giá; yêu cầu bộ, ngành, địa phương bổ sung, giải trình dữ liệu và xử lý điểm số nếu cần thiết; công bố công khai kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số chuyển đổi số trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ và/hoặc Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số.

c) Phát triển Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số để thực hiện thống kê, đo lường, đánh giá, theo dõi, quản lý việc triển khai chuyển đổi số của quốc gia, của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Thu thập, quản lý, cập nhật, chuẩn hóa và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá chuyển đổi số theo bộ chỉ số chuyển đổi số do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời và có khả năng kiểm chứng.

b) Kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số thuộc phạm vi quản lý với Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá chuyển đổi số theo quy định của pháp luật, bảo đảm giám sát, tổng hợp và khai thác dữ liệu trực tuyến, liên tục.

c) Thực hiện tự đánh giá theo hướng dẫn; gửi đầy đủ dữ liệu, thông tin và minh chứng về Bộ Khoa học và Công nghệ để phục vụ thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá thống nhất trên phạm vi toàn quốc; kết quả tự đánh giá không thay thế kết quả đánh giá, xếp hạng do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

d) Chịu trách nhiệm giải trình về tính chính xác, trung thực, đầy đủ, kịp thời của dữ liệu; phối hợp, bổ sung, hiệu chỉnh thông tin theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

đ) Bố trí đầu mối, nguồn lực và bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu trong quá trình kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu phục vụ đánh giá chuyển đổi số.

e) Xây dựng, ban hành Bộ chỉ số chuyển đổi số ngành, lĩnh vực, địa bàn

trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; tổ chức thực hiện Bộ chỉ số chuyển đổi số đánh giá mức độ chuyển đổi số trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Chương III

CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Mục 1

CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Điều 9. Thông tin cung cấp trên môi trường số

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm công khai trên môi trường số các thông tin sau đây:

a) Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên.

c) Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước tuân thủ các quy định của pháp luật, bảo đảm thống nhất, tích hợp từ Cổng Dịch vụ công quốc gia.

d) Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước.

đ) Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; quy hoạch ngành, lĩnh vực và phương thức, kết quả thực hiện; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan nhà nước, trong đó:

đ1) Bộ, cơ quan Trung ương cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền trong phạm vi cả nước. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền tại địa phương.

đ2) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quản lý của mình.

đ3) Việc công bố quy hoạch tuân theo Luật Quy hoạch.

đ4) Thông tin về danh mục dự án, chương trình và kết quả thực hiện đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, các nguồn vốn vay theo quy định của pháp luật.

e) Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ

chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc; địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan nhà nước; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức của cán bộ, công chức làm đầu mối liên hệ:

e1) Đối với bộ, cơ quan Trung ương, Cục và cơ quan tương đương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phải bảo đảm có các thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị trực thuộc; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

e2) Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã phải bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

g) Báo cáo tài chính năm công khai theo quy định của Luật Kế toán; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của Luật Thống kê; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thông tin về phòng, chống bệnh truyền nhiễm theo quy định của Luật Phòng bệnh.

h) Danh mục thông tin phải được công khai, trong đó nêu rõ địa chỉ, hình thức, thời điểm, thời hạn công khai đối với từng loại thông tin.

i) Các thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Chuyển đổi số và các thông tin khác mà pháp luật quy định phải công bố công khai.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, các cơ quan nhà nước có thể cung cấp thông tin khác theo thẩm quyền.

3. Thông tin của cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường số phải được cập nhật kịp thời ngay khi có sự thay đổi.

Điều 10. Kênh cung cấp thông tin trên môi trường số

1. Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước là kênh cung cấp thông tin thống nhất, tập trung của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

2. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước triển khai các kênh cung cấp thông tin khác sau đây cho tổ chức, cá nhân trên môi trường số:

a) Mạng xã hội;

b) Ứng dụng trên thiết bị di động dùng chung trong phạm vi bộ, ngành, địa phương;

c) Tổng đài điện thoại.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm quản lý, kiểm soát và công bố các kênh cung cấp thông tin trên môi trường số, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm thuận tiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

b) Cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá trực tuyến mức độ hài lòng về thông tin được cung cấp. Cơ quan nhà nước bảo đảm tính bí mật, riêng tư của tổ chức, cá nhân đánh giá.

c) Bảo đảm an ninh mạng; áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về cung cấp thông tin trên môi trường số.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền chọn lựa kênh do cơ quan nhà nước cung cấp để truy cập, sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số và có trách nhiệm tuân thủ các quy định trong việc sử dụng thông tin trên môi trường số.

Điều 11. Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

1. Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là kênh cung cấp thông tin chính thống nhất, tập trung của cơ quan nhà nước trong phạm vi bộ, ngành, địa phương trên môi trường số. Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có trang thông tin điện tử thì phải là thành phần của Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cổng thông tin điện tử Chính phủ làm đầu mối kết nối thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trên môi trường số; hướng dẫn nghiệp vụ, tích hợp thông tin với Cổng thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết nối, tích hợp với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số.

4. Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6, tuân thủ theo quy tắc sau đây:

a) Đối với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tenbonganh.gov.vn, trong đó tenbonganh là tên viết tắt hoặc đầy đủ bằng tiếng Việt không dấu hoặc là tên viết tắt bằng tiếng Anh của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo quy định của Bộ Ngoại giao.

Cơ quan trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tendonvi.tenbonganh.gov.vn, trong đó tendonvi là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan trực thuộc bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

b) Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng:

tentinhthanh.gov.vn, trong đó tentinhthanh là tên đầy đủ của tỉnh, thành phố bằng tiếng Việt không dấu.

b1) Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sử dụng tên miền truy cập là: hochiminhcity.gov.vn.

b2) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tencoquan.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tencoquan là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan chuyên môn bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

c) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tenphuongxa.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tenphuongxa là tên đầy đủ của xã, phường bằng tiếng Việt không dấu.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bổ sung, thay đổi tên miền truy cập theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp các dữ liệu đặc tả cho Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước để hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi và chia sẻ thông tin, bảo đảm khả năng liên kết, tích hợp với Cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức có liên quan, đồng thời bảo đảm an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật đối với Cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước; tổ chức đánh giá và công bố kết quả đánh giá sự đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của Cổng thông tin điện tử và trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Điều 12. Thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số

1. Việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số phải được thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá định kỳ, liên tục thông qua dữ liệu thu thập tự động từ các hệ thống kỹ thuật, bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng cung cấp thông tin.

2. Nội dung thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số bao gồm:

a) Mức độ đầy đủ và kịp thời của thông tin được công bố theo quy định về cấu trúc, bố cục, vị trí hiển thị và liên kết nội dung;

b) Khả năng tiếp cận và khai thác thông tin, bao gồm khả năng truy cập, hiển thị, điều hướng và các chỉ số hiệu năng kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

c) Mức độ sử dụng thông tin, được xác định trên cơ sở dữ liệu thống kê, đo lường tự động từ các hệ thống giám sát, đo lường.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thống kê, đo lường, giám

sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị trực thuộc trên môi trường số; kết nối, cung cấp đầy đủ dữ liệu phục vụ đo lường; kịp thời chỉ đạo khắc phục các tồn tại, bảo đảm chất lượng và khả năng tiếp cận thông tin đối với người dân, doanh nghiệp.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, hướng dẫn và vận hành thống nhất Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá triển khai chuyển đổi số; hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ việc thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá mức độ cung cấp và sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số; tổng hợp, phân tích và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Điều 13. Thông báo về việc tạm ngừng cung cấp thông tin, dịch vụ trên môi trường số

1. Cơ quan nhà nước khi chủ động tạm ngừng cung cấp thông tin và dịch vụ trên môi trường số để sửa chữa, khắc phục các sự cố hoặc nâng cấp, mở rộng hạ tầng chuyển đổi số, cơ sở hạ tầng thông tin, hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm:

a) Thông báo công khai bằng hình thức phù hợp chậm nhất là 07 ngày làm việc trước thời điểm tạm ngừng, trừ trường hợp bất khả kháng. Nội dung thông báo phải nêu rõ khoảng thời gian dự kiến phục hồi các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ trên môi trường số của cơ quan đó;

b) Tiến hành các biện pháp khắc phục sự cố ngay sau khi hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước bị lỗi trong quá trình hoạt động làm ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc gây ngừng cung cấp thông tin và dịch vụ của cơ quan đó trên môi trường số.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm chuẩn bị và triển khai các phương án sử dụng hạ tầng chuyển đổi số, cơ sở hạ tầng thông tin, hạ tầng kỹ thuật dự phòng để duy trì việc cung cấp thông tin và dịch vụ cần thiết nhất ở mức độ phù hợp trong thời gian tạm ngừng cung cấp thông tin, dịch vụ trên môi trường số.

Mục 2

CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Điều 14. Các mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm triển khai cung cấp thủ tục hành chính theo hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Trường hợp cung cấp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến một phần, cơ quan nhà nước phải công bố công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Bộ phận một cửa của cơ quan nhà nước về lý do và quy định của pháp luật về việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, bao gồm: quy định tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước; cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo

quy định của pháp luật; sự cố kỹ thuật chưa thể khắc phục ngay; các vấn đề kỹ thuật khác chưa thể xử lý được.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

Điều 15. Các yêu cầu về cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến được cung cấp theo mô hình thống nhất, tập trung từ trung ương đến địa phương trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Ứng dụng định danh quốc gia bảo đảm các yêu cầu tối thiểu như sau:

a) Các dịch vụ công trực tuyến phải được công bố công khai đầy đủ thông tin theo quy định; được tổ chức, phân loại theo đối tượng sử dụng (tổ chức, cá nhân), theo nhóm dịch vụ (theo chủ đề), theo mức độ và cơ quan thực hiện để thuận tiện cho việc tìm kiếm, sử dụng.

b) Các dịch vụ công trực tuyến khi cung cấp trên môi trường số được chuẩn hóa, đồng bộ về mã, tên dịch vụ công trực tuyến; cung cấp biểu mẫu điện tử kèm theo; hướng dẫn quy trình sử dụng cho tổ chức, cá nhân; hướng dẫn quy trình xử lý của các cơ quan nhà nước và kết quả của dịch vụ công trực tuyến với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. Việc chuẩn hóa này được công bố kèm hướng dẫn cho người dùng theo từng dịch vụ công trực tuyến.

c) Phát triển, sử dụng các biểu mẫu điện tử tương tác theo quy định.

d) Kết nối, khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của các cơ quan nhà nước khác để tự động điền các thông tin vào biểu mẫu điện tử và cắt giảm thành phần hồ sơ, bảo đảm nguyên tắc tổ chức, cá nhân chỉ cung cấp thông tin một lần cho cơ quan nhà nước khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

đ) Thanh toán trực tuyến trên nền tảng thanh toán trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến có yêu cầu nộp phí, lệ phí hoặc các nghĩa vụ tài chính khác.

e) Triển khai áp dụng chữ ký số công cộng, chữ ký số chuyên dùng cho các ứng dụng chuyên ngành đáp ứng yêu cầu về chữ ký số trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

g) Thông báo tình trạng giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật gồm tối thiểu các thông tin: cơ quan, người phụ trách hồ sơ, thời gian tiếp nhận, xử lý và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Hình thức thông báo tối thiểu bao gồm đồng thời 02 hình thức: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia và qua tin nhắn SMS.

Trường hợp có thay đổi tình trạng giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, cơ quan nhà nước phải thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân biết để theo dõi.

h) Các dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền thực hiện của cơ quan

nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh, thành phố do các bộ, ngành triển khai cung cấp trên môi trường số phải được tích hợp, công bố công khai và đồng bộ thông tin tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh để phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của các tỉnh, thành phố.

2. Yêu cầu kỹ thuật đối với các Hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

a) Việc thiết kế, xây dựng, cung cấp dịch vụ công trực tuyến tuân thủ quy chuẩn, quy định kỹ thuật đối với các hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân; hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

b) Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số phải có giao diện thân thiện, dễ sử dụng, an toàn, bảo mật.

c) Sản phẩm phần mềm cung cấp dịch vụ công trực tuyến được triển khai dưới dạng dịch vụ, bảo đảm khả năng nhân rộng, tùy biến và không đặt ra yêu cầu cao về năng lực công nghệ đối với người sử dụng.

Điều 16. Mức độ dịch vụ công trực tuyến chủ động

Dịch vụ công trực tuyến chủ động của cơ quan nhà nước được phân loại theo mức độ chủ động trong việc cung cấp dịch vụ trên môi trường số, bao gồm các mức độ sau đây:

1. Mức độ 1: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc thực hiện

a) Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc thực hiện là dịch vụ công trực tuyến trong đó cơ quan nhà nước, trên cơ sở khai thác dữ liệu sẵn có, chủ động phát hiện thời điểm, sự kiện hoặc nghĩa vụ phát sinh, thực hiện việc thông báo, nhắc nhở, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập và nộp hồ sơ trực tuyến theo quy định của pháp luật.

2. Mức độ 2: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc và chuẩn bị hồ sơ

a) Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc và chuẩn bị hồ sơ là dịch vụ công trực tuyến trong đó cơ quan nhà nước, ngoài việc thực hiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, chủ động tạo lập hoặc chuẩn bị sẵn hồ sơ điện tử, thông tin, dữ liệu cần thiết từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu sẵn có để phục vụ việc giải quyết dịch vụ công trực tuyến.

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện việc xác nhận, bổ sung thông tin (nếu có) và quyết định việc tiếp tục thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật.

3. Mức độ 3: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc, chuẩn bị hồ sơ và khuyến nghị phương án dịch vụ

a) Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc, chuẩn bị hồ sơ và khuyến nghị phương án dịch vụ là dịch vụ công trực tuyến trong đó cơ quan nhà nước, ngoài

việc thực hiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, chủ động phân tích, so sánh và khuyến nghị cho tổ chức, cá nhân lựa chọn phương án dịch vụ công trực tuyến phù hợp nhất trong trường hợp có nhiều dịch vụ công trực tuyến cùng hướng đến một mục tiêu hoặc kết quả giải quyết.

b) Việc khuyến nghị được thực hiện trên cơ sở bảo đảm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, bao gồm chi phí, thời gian thực hiện, mức độ thuận tiện và nghĩa vụ phát sinh; không làm hạn chế quyền lựa chọn dịch vụ công trực tuyến của tổ chức, cá nhân.

4. Mức độ 4: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc, chuẩn bị hồ sơ, khuyến nghị phương án dịch vụ và tự động thực hiện

a) Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc, chuẩn bị hồ sơ, khuyến nghị phương án dịch vụ và tự động thực hiện là dịch vụ công trực tuyến, trong đó cơ quan nhà nước, trên cơ sở khai thác và phân tích dữ liệu từ các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu hợp pháp, tự động xác định việc phát sinh quyền lợi hoặc nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân và thực hiện việc giải quyết thủ tục hành chính mà không yêu cầu tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Tổ chức, cá nhân được thông báo về kết quả giải quyết thủ tục hành chính và có quyền xác nhận, từ chối hoặc yêu cầu điều chỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Việc tự động thực hiện phải bảo đảm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; bảo đảm khôi phục nguyên trạng thông tin, dữ liệu của tổ chức, cá nhân ngay trước thời điểm tự động thực hiện nếu tổ chức, cá nhân từ chối hoặc yêu cầu điều chỉnh kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 17. Nguyên tắc quản lý nhà nước về dịch vụ công trực tuyến chủ động

Việc quản lý, tổ chức triển khai dịch vụ công trực tuyến chủ động được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Lấy tổ chức, cá nhân làm trung tâm

Bảo đảm dịch vụ công trực tuyến chủ động hướng tới nâng cao quyền lợi, trải nghiệm và đạt các yêu cầu về mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân.

2. Bảo đảm tính hợp pháp, minh bạch và kiểm soát được

Việc khai thác, sử dụng dữ liệu và cung cấp dịch vụ công trực tuyến chủ động phải đúng thẩm quyền, đúng mục đích, có căn cứ pháp lý rõ ràng, bảo đảm khả năng kiểm tra, giám sát và truy vết trên môi trường số.

3. Tôn trọng quyền riêng tư và quyền tự quyết của người sử dụng dịch vụ

Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin; bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền của chủ thể dữ liệu cá nhân; không bắt buộc tổ chức, cá nhân phải sử dụng dịch vụ công trực tuyến chủ động; việc khuyến nghị không thay thế quyền lựa chọn của tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ.

4. Triển khai có lộ trình, phù hợp với mức độ sẵn sàng về dữ liệu và hạ tầng

số

Ưu tiên triển khai đối với các lĩnh vực, dịch vụ công trực tuyến có dữ liệu đầy đủ, chính xác; thực hiện thí điểm, đánh giá hiệu quả trước khi mở rộng, nhân rộng.

5. Thống nhất quản lý, phân công rõ trách nhiệm

Bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, điều phối; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và đơn vị cung cấp hạ tầng số, nền tảng số trong tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến chủ động.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về yêu cầu, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hướng dẫn việc đo lường, thống kê, đánh giá chất lượng của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc đánh giá dịch vụ công trực tuyến; hướng dẫn, quy định kỹ thuật về tích hợp chữ ký số hoặc ứng dụng ký số trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Bộ Tư pháp chủ trì:

a) Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương hướng dẫn rà soát, đánh giá thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu xây dựng dịch vụ công trực tuyến chủ động theo các mức độ quy định tại Nghị định này.

b) Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật về thủ tục hành chính, việc công khai, minh bạch thông tin, bảo đảm tính hợp pháp của quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

3. Bộ Công an hướng dẫn hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc bảo đảm tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung phục vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

Điều 19. Thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số phải được thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá thường xuyên và liên tục theo thời gian thực dựa trên dữ liệu số với từng dịch vụ công trực tuyến, từng chủ thể tham gia giao dịch, từng bước thực hiện dịch vụ; bảo đảm tính khách quan, minh bạch và phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành.

2. Nội dung thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá bao gồm:

- a) Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình;
- b) Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, xử lý trực tuyến, trực tuyến toàn trình;
- c) Mức độ tự động hóa quy trình;
- d) Thời gian xử lý;

- đ) Tỷ lệ giải quyết đúng hạn;
- e) Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.
- g) Chỉ tiêu đo lường, thống kê, giám sát với dịch vụ công trực tuyến chủ động và các chỉ tiêu khác theo yêu cầu quản lý.

3. Trách nhiệm của các cơ quan trong thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a1) Ban hành, hướng dẫn tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật; hướng dẫn phương pháp đo lường, đánh giá và công bố chất lượng dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Luật Chuyển đổi số;

a2) Quy định về yêu cầu, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hướng dẫn việc thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá chất lượng của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

b) Bộ Tư pháp khai thác kết quả thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá phục vụ công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo chức năng, nhiệm vụ.

c) Các bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá trong phạm vi quản lý; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia, các nền tảng số quốc gia và Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số; sử dụng kết quả thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá để cải thiện chất lượng cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến.

4. Kết quả thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến là căn cứ để:

a) Đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, đánh giá mức độ chuyển đổi số, đánh giá cải cách hành chính và đánh giá theo các Bộ chỉ số khác có liên quan;

b) Xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và cải thiện liên tục chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số.

Mục 3

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Điều 20. Bảo đảm nhân lực cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Nhân lực biên tập công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm phân công, bố trí đủ nhân lực biên tập công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử để tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin, bảo đảm hoạt động của công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật.

2. Nhân lực quản trị kỹ thuật

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực chuyên môn để quản trị công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, công dịch vụ công và các hệ thống cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

3. Bồi dưỡng nhân lực

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm bồi dưỡng nhân lực về kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực đảm nhiệm để bảo đảm phục vụ hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

Điều 21. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số

a) Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số được bảo đảm từ các nguồn:

a1) Ngân sách nhà nước: Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm theo các lĩnh vực chi của cơ quan.

a2) Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị được phép để lại sử dụng theo quy định của pháp luật.

a3) Nguồn viện trợ, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức của các nhà tài trợ.

a4) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan nhà nước hằng năm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch bảo đảm kinh phí để duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của mình; báo cáo cơ quan có thẩm quyền để phân bổ kinh phí.

2. Căn cứ vào nhu cầu thực tế, đơn vị được giao quản trị, vận hành được bố trí kinh phí để trang bị đầy đủ hạ tầng kỹ thuật và các thiết bị cần thiết khác phục vụ hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

3. Kinh phí tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút, cung cấp thông tin

a) Chế độ thù lao, nhuận bút cho việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên công thông tin điện tử, trang thông tin điện tử và các kênh cung cấp

khác thực hiện theo quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

b) Căn cứ khả năng kinh phí của cơ quan, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định mức chi cụ thể cho việc tạo lập thông tin và chi trả thù lao, nhuận bút phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 22. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

a) Cơ quan nhà nước có trách nhiệm tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật khi thực hiện cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật để cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

2. Bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến

a) Các kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến và các hệ thống thông tin liên quan của cơ quan nhà nước phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng để bảo đảm hoạt động tin cậy, liên tục.

b) Hằng năm, các kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến và các hệ thống thông tin liên quan của cơ quan nhà nước phải được rà soát, có phương án nâng cấp, chỉnh sửa đáp ứng nhu cầu thực tế.

3. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật

a) Cơ quan nhà nước thực hiện đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật hoặc thuê dịch vụ từ nhà cung cấp bên ngoài để bảo đảm cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

b) Cơ quan nhà nước có trách nhiệm trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý và cập nhật thông tin cho các kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số, bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng kỹ thuật hiện có, ứng dụng các công nghệ hiện đại, ưu tiên ứng dụng công nghệ điện toán đám mây.

4. Bảo đảm an ninh mạng

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

b) Có biện pháp quản lý, kỹ thuật hiệu quả phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các tấn công gây mất an ninh mạng của các kênh cung cấp thông tin, dịch vụ

công trực tuyến.

c) Có phương án ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng bảo đảm các kênh cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến hoạt động liên tục ở mức tối đa.

Chương IV **NGUYÊN TẮC KIẾN TRÚC, THIẾT KẾ, YÊU CẦU TỐI THIỂU** **ĐỐI VỚI HỆ THỐNG SỐ, NỀN TẢNG SỐ**

Mục 1 **HỆ THỐNG SỐ**

Điều 23. Tiêu chí xác định hệ thống số

Hệ thống thông tin được xác định là hệ thống số nếu có một hoặc một số đặc tính sau đây:

1. Có khả năng thu thập, lưu trữ, quản lý, phân tích hoặc xử lý dữ liệu số để tạo ra thông tin, tri thức hoặc giá trị mới phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, ra quyết định hoặc hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh.
2. Có khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ, trao đổi dữ liệu với hệ thống thông tin khác.
3. Có khả năng cung cấp thông tin hoặc dịch vụ số theo phương thức tự động, chủ động hoặc theo ngữ cảnh sử dụng, hành vi hoặc nhu cầu của người dùng.
4. Sử dụng kiến trúc, nền tảng số khác hoặc công nghệ cho phép xử lý dữ liệu số với quy mô lớn, tốc độ cao, theo thời gian thực hoặc gần thời gian thực.
5. Có khả năng cấu hình, thiết lập, thay đổi quy trình nghiệp vụ, phương thức cung cấp dịch vụ hoặc luồng xử lý mà không cần thay đổi về thiết kế, mã nguồn hoặc hạ tầng kỹ thuật.
6. Có khả năng giám sát, theo dõi, ghi nhận nhật ký hoạt động của hệ thống; bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu trong toàn bộ vòng đời xử lý dữ liệu.

Điều 24. Quy định chi tiết về nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số

Các nguyên tắc kiến trúc và thiết kế tại Điều 7 của Luật Chuyển đổi số được quy định chi tiết như sau:

1. Được thiết kế theo hướng sử dụng nền tảng số và các thành phần dùng chung, thúc đẩy khả năng mở rộng, tích hợp và sử dụng lại để nâng cao hiệu quả đầu tư và hạn chế trùng lặp:

a) Khi các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong phạm vi quản lý có các nghiệp vụ, hoạt động tương đồng thì xây dựng nền tảng số dùng chung, không xây dựng các phần mềm riêng rẽ, cát cứ.

b) Ưu tiên phát triển hệ thống số trên cơ sở tích hợp, mở rộng, xây dựng các mô-đun bổ sung từ các nền tảng số hiện có hoặc thành phần của hệ thống số hiện có để tạo thành các sản phẩm, dịch vụ mới đáp ứng nhu cầu.

c) Thiết kế hệ thống số theo định hướng tạo thành các mô-đun, lắp ghép tích hợp. Mỗi mô-đun có chức năng cụ thể để dễ dàng sử dụng lại và tích hợp trong các hệ thống số khác nhau.

2. Bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng điện toán đám mây và các công nghệ cho phép mở rộng linh hoạt theo nhu cầu, bảo đảm hiệu quả vận hành, an toàn và tối ưu chi phí:

a) Ưu tiên sử dụng hạ tầng điện toán đám mây khi thiết kế hệ thống số. Khi lựa chọn giải pháp hạ tầng phải xem xét điện toán đám mây là một giải pháp đầu tiên khi phân tích lựa chọn công nghệ.

b) Việc thiết kế phần mềm không được giới hạn theo quy mô người sử dụng; bảo đảm việc mở rộng quy mô người sử dụng theo nhu cầu dựa trên việc mở rộng hạ tầng công nghệ thông tin.

c) Hoạt động vận hành và bảo đảm an toàn của hệ thống số cần thực hiện chung đối với các hệ thống số có tính chất, yêu cầu tương đồng để tối ưu chi phí.

3. Hỗ trợ kết nối và tích hợp ngay từ giai đoạn thiết kế, dựa trên chuẩn mở, kiến trúc mở và giao diện lập trình ứng dụng theo chuẩn để thuận lợi cho chia sẻ dữ liệu và liên thông giữa các hệ thống:

a) Thiết kế hệ thống số phải thể hiện rõ vị trí và mối quan hệ về kết nối, tích hợp với các hệ thống số khác trong Kiến trúc số của cơ quan, tổ chức.

b) Xác định và thuyết minh rõ các dịch vụ tương tác dựa trên giao diện lập trình ứng dụng để kết nối với hệ thống bên ngoài trong giai đoạn thiết kế.

c) Ưu tiên việc áp dụng tiêu chuẩn mở, mô hình kiến trúc thông dụng được cơ quan nhà nước công bố.

4. Bảo đảm an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu ngay từ giai đoạn thiết kế và phát triển; khuyến khích áp dụng các biện pháp bảo vệ tiên tiến phù hợp với rủi ro:

a) Xác định rõ cấp độ an ninh mạng của hệ thống khi thiết kế hệ thống số; mô tả rõ giải pháp đáp ứng yêu cầu an ninh mạng phù hợp với cấp độ lựa chọn trong thiết kế.

b) Xác định và mô tả rõ các mức độ rủi ro điển hình về an ninh mạng, biện pháp xử lý các rủi ro theo mức độ rủi ro tương ứng.

5. Lấy dữ liệu làm trung tâm; bảo đảm dữ liệu được thu thập, quản lý, chia sẻ và khai báo một lần là yêu cầu mặc định; sử dụng hiệu quả để nâng cao chất lượng ra quyết định, chất lượng dịch vụ:

a) Mô hình các thực thể dữ liệu phải được mô tả trong thiết kế.

b) Trong kiến trúc số của cơ quan, tổ chức, dữ liệu chủ chỉ được thiết kế lưu trữ tại một hệ thống số. Các hệ thống thông tin, ứng dụng khác phải truy cập và sử dụng dữ liệu chủ trực tuyến khi thực hiện các giao dịch điện tử.

6. Lấy người sử dụng làm trung tâm, bảo đảm thuận tiện, dễ tiếp cận, dễ sử dụng và phù hợp với nhiều nhóm đối tượng, đặc biệt là người yếu thế, các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương:

a) Các chức năng của hệ thống số phải được thiết kế gắn liền ngữ cảnh người sử dụng. Ưu tiên hỗ trợ tính năng cá nhân hoá, cho phép người sử dụng huỷ bỏ thao tác đã thực hiện trước đó.

b) Giao diện hệ thống số rõ ràng, trực quan, đơn giản, nhất quán, liền mạch có khả năng điều chỉnh kích cỡ để phù hợp với khả năng tiếp cận của nhiều nhóm đối tượng khác nhau.

7. Bảo đảm linh hoạt, dễ nâng cấp và thích ứng với sự phát triển nhanh của công nghệ, khuyến khích áp dụng mô hình kiến trúc mô-đun, thành phần độc lập và công nghệ mới phù hợp:

a) Hạn chế sử dụng các tính năng đặc thù của công nghệ cụ thể trừ khi có thuyết minh rõ không có lựa chọn khác hoặc tính năng đó có ưu thế vượt trội.

b) Khuyến khích thiết kế hệ thống số thành các mô-đun độc lập và phân tầng thành các lớp kế thừa, sử dụng lẫn nhau. Mỗi mô-đun có giao diện tương tác, đầu vào, đầu ra và chức năng cụ thể.

Điều 25. Bảo đảm tuân thủ nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số

1. Nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số quy định tại Điều 24 của Nghị định này được áp dụng khi xây dựng kiến trúc số của cơ quan, tổ chức hoặc thiết kế hệ thống số trong dự án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số của cơ quan nhà nước. Cơ quan chủ quản kiến trúc số, hệ thống số có trách nhiệm tổ chức đánh giá việc bảo đảm tuân thủ nguyên tắc kiến trúc và thiết kế trước khi phê duyệt dự án triển khai.

2. Quản lý Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức bảo đảm tuân thủ nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số:

a) Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị được quản lý theo cấu trúc các thành phần kiến trúc và được cập nhật, lưu trữ, tham chiếu thống nhất trong Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS) để phục vụ công tác quản lý, giám sát và điều phối thống nhất ở cấp quốc gia.

b) Việc xem xét mức độ phù hợp của các dự án đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ phục vụ chuyển đổi số với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức được thực hiện thông qua hoạt động thẩm định kiến trúc theo thẩm quyền. Việc thẩm định được thực hiện trên cơ sở đối chiếu với các Khung kiến trúc nêu trên, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tài liệu có liên quan; đồng thời tham chiếu thông tin về các thành phần kiến trúc đã được cập nhật trên Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS) (nếu có).

c) Trường hợp Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS) chưa được triển khai hoặc chưa đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác thẩm định, việc thẩm định kiến trúc được thực hiện trên cơ sở hồ sơ Khung kiến trúc số do cơ quan, tổ chức cung cấp và các tài liệu, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

d) Trừ trường hợp các hạng mục danh mục bí mật nhà nước, cơ quan chủ quản kiến trúc số, hệ thống số có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình trạng triển khai, tiến độ và mức độ hoàn thành của các thành phần kiến trúc thuộc phạm vi quản lý lên Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS) theo lộ trình và yêu cầu kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

đ) Thông tin trên Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS) được quản lý, khai thác và công bố theo mức độ công khai, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống quản lý kiến trúc số quốc gia (NAS).

Điều 26. Yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số

1. Hệ thống số được phân loại phục vụ áp dụng yêu cầu tối thiểu như sau:

- a) Mức độ rủi ro: thấp, trung bình, cao;
- b) Mức độ quan trọng: thấp, trung bình, cao;
- c) Lĩnh vực;

d) Phạm vi ảnh hưởng: ảnh hưởng liên ngành, liên lĩnh vực; ảnh hưởng giới hạn tới các bên có liên quan; ảnh hưởng trong nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ quản hệ thống số.

2. Yêu cầu tối thiểu và biện pháp đảm bảo tuân thủ yêu cầu tối thiểu đối với nền tảng số, cơ sở dữ liệu và dịch vụ số thuộc nền tảng số thực hiện theo quy định tại Mục 2 của Chương này.

3. Đối với các hệ thống thông tin bắt buộc áp dụng yêu cầu tối thiểu quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Luật Chuyển đổi số không thuộc đối tượng tại khoản 2 Điều này, cơ quan chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm xác định lộ trình áp dụng yêu cầu tối thiểu theo điều kiện thực tế.

Mục 2 NỀN TẢNG SỐ

Điều 27. Tiêu chí xác định nền tảng số

Hệ thống thông tin được xác định là nền tảng số nếu đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Xác định rõ các đối tượng tham gia sau:

- a) Đơn vị chịu trách nhiệm vận hành, phát triển và cung cấp dịch vụ của nền tảng.

b) Các bên tham gia sử dụng nền tảng.

2. Có vai trò đáp ứng yêu cầu theo phân loại nền tảng số bao gồm:

a) Loại 1: Nền tảng số được sử dụng để các bên thực hiện giao dịch điện tử.

b) Loại 2: Nền tảng số có vai trò làm trung gian để các bên thực hiện cung cấp và sử dụng sản phẩm, dịch vụ.

3. Loại 3: Nền tảng số được sử dụng để các bên phát triển sản phẩm, dịch vụ. Các sản phẩm, dịch vụ được phát triển hoạt động phụ thuộc vào nền tảng số; trường hợp hoạt động của nền tảng số bị gián đoạn thì việc phát triển sản phẩm, dịch vụ đó cũng bị gián đoạn.

Điều 28. Yêu cầu tối thiểu đối với nền tảng số

1. Yêu cầu tối thiểu bắt buộc áp dụng đối với các nền tảng số dùng chung của cơ quan nhà nước, nền tảng số phục vụ lợi ích công, nền tảng số cung cấp dịch vụ số thiết yếu và nền tảng số của tổ chức, doanh nghiệp được cơ quan nhà nước giao cung cấp dịch vụ công. Khuyến khích các nền tảng số của tổ chức, doanh nghiệp khác áp dụng yêu cầu tối thiểu.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật tối thiểu, bảo đảm các nội dung sau:

- a) Khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu.
- b) Khả năng sao lưu, phục hồi.
- c) Mức độ sẵn sàng hoạt động tối thiểu.
- d) Khả năng lưu trữ nhật ký hoạt động.
- đ) Khả năng tiếp cận tối thiểu đối với người sử dụng.
- e) Bảo đảm nguyên tắc lấy người sử dụng làm trung tâm.
- g) Bảo đảm nguyên tắc lấy dữ liệu làm trung tâm.

Điều 29. Mã định danh, nhãn và công khai đáp ứng yêu cầu tối thiểu của nền tảng số

1. Nhãn nền tảng số là dấu hiệu thể hiện việc chủ quản nền tảng số đáp ứng các yêu cầu tối thiểu và phải được hiển thị trên giao diện của nền tảng để người dùng dễ nhận biết và dễ tiếp cận.

2. Nhãn nền tảng số chứa các thông tin: mã định danh nền tảng, loại nền tảng, thông tin về đáp ứng yêu cầu tối thiểu và thông tin thẩm tra độc lập (nếu có).

3. Nền tảng số thuộc phạm vi bắt buộc tuân thủ yêu cầu tối thiểu phải dán nhãn nền tảng số. Khuyến khích nền tảng số của các tổ chức, doanh nghiệp khác dán nhãn nền tảng số để bảo đảm minh bạch thông tin cho người sử dụng.

4. Quy trình cấp mã định danh và dán nhãn nền tảng số

a) Chủ quản nền tảng số gửi thông tin đề nghị cấp mã định danh về Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Sở Khoa học và Công nghệ tại địa phương. Thông tin đề

ngộ cấp mã bao gồm: tên nền tảng; cơ quan chủ quản; loại nền tảng; địa chỉ cung cấp trên môi trường mạng; thông tin công bố về đáp ứng yêu cầu tối thiểu; thông tin thẩm tra độc lập (nếu có); thông tin về ứng dụng, dịch vụ được cung cấp của nền tảng số.

b) Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp mã định danh nền tảng số.

c) Sau khi được cấp mã định danh nền tảng số, chủ quản nền tảng số có trách nhiệm gắn nhãn nền tảng số theo mẫu quy định và chịu trách nhiệm về mức độ chính xác của thông tin ghi trên nhãn.

d) Khi thay đổi thông tin liên quan hoặc nền tảng số chấm dứt hoạt động, chủ quản nền tảng số có trách nhiệm gửi thông tin thay đổi về cơ quan có thẩm quyền đã cấp mã định danh để cập nhật thông tin quản lý.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết về quy trình cấp mã định danh nền tảng số, mẫu nhãn nền tảng số và quản lý cơ sở dữ liệu chứa thông tin về nền tảng số.

Điều 30. Ứng dụng của nền tảng số

1. Ứng dụng trên thiết bị đầu cuối trong cơ quan nhà nước phải được cài đặt từ các nguồn tin cậy, có xuất xứ rõ ràng.

2. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phát hành ứng dụng phục vụ cơ quan nhà nước trên các kho ứng dụng trên Internet có trách nhiệm đăng ký thông tin ứng dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý và công bố.

3. Việc đăng ký địa chỉ ứng dụng được thực hiện theo quy trình cấp mã định danh và dán nhãn nền tảng số quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

Điều 31. Đảm bảo tuân thủ yêu cầu tối thiểu của nền tảng số

1. Chủ quản nền tảng số có trách nhiệm tổ chức việc đánh giá sự tuân thủ các yêu cầu tối thiểu của nền tảng số trước khi đưa nền tảng số vào vận hành và sau khi thực hiện nâng cấp, thay đổi lớn làm ảnh hưởng đến khả năng tuân thủ yêu cầu tối thiểu.

2. Việc tổ chức đánh giá thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Thuê đơn vị thẩm tra, đánh giá độc lập có đủ năng lực theo quy định của pháp luật. Đơn vị thẩm tra, đánh giá độc lập xác nhận nền tảng số bảo đảm tuân thủ yêu cầu tối thiểu sau khi đánh giá việc công bố đáp ứng của chủ quản nền tảng số là xác thực và chịu trách nhiệm với kết quả thẩm tra.

b) Thành lập hội đồng đánh giá.

3. Kiểm tra nền tảng số:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về chuyên đổi số có trách nhiệm kiểm tra việc công bố đáp ứng yêu cầu tối thiểu, hoạt động đánh giá, thẩm tra nền tảng số bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật. Đối tượng kiểm tra bao gồm các nền tảng số bắt buộc tuân thủ các yêu cầu tối thiểu, các nền tảng số khác có gắn nhãn.

b) Kiểm tra nền tảng số thực hiện định kỳ hoặc đột xuất trong trường hợp phát sinh yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra nền tảng số; Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm kiểm tra nền tảng số tại địa phương trong phạm vi quản lý.

Điều 32. Nền tảng số dùng chung quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí xác định và Danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia thuộc hệ thống chính trị dự kiến xây dựng và hoàn thiện.

2. Nền tảng số được xác định là nền tảng số dùng chung quốc gia phải được đánh giá đạt các tiêu chí dùng chung theo quy định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức đánh giá các tiêu chí dùng chung; quản lý Danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia.

4. Các cơ quan trong hệ thống chính trị có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành các nền tảng số dùng chung thuộc thẩm quyền quản lý, tuân thủ các quy định về tiêu chí dùng chung, yêu cầu tối thiểu của nền tảng số dùng chung quốc gia.

Chương V

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 33. Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số

1. Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số bao gồm nhiệm vụ chi đầu tư phát triển quy định tại Điều 34 của Nghị định này và nhiệm vụ chi thường xuyên quy định tại Điều 35 của Nghị định này.

2. Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước quy định tại Điều này không bao gồm:

a) Chi cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính.

b) Chi cho nghiên cứu, thử nghiệm (ngoại trừ chi cho phát triển thử nghiệm được quy định tại khoản 11 Điều 4 của Luật Chuyển đổi số), thí điểm, đánh giá, triển khai ứng dụng sản phẩm, dịch vụ số, mô hình và giải pháp mới về chuyển đổi số được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Chi thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong chuyển đổi số (gồm thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong chuyển đổi số được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ).

phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

d) Chi mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo tiêu chuẩn, định mức được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính.

3. Đối với từng chương trình, dự án, nhiệm vụ chuyên đổi số cụ thể, căn cứ hiện trạng và yêu cầu, cơ quan, đơn vị xem xét, lựa chọn áp dụng một số hoặc toàn bộ các nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật chuyên ngành.

4. Việc phân bổ kinh phí, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán các nội dung chi ngân sách nhà nước cho chuyên đổi số được thực hiện theo pháp luật ngân sách nhà nước, pháp luật đầu tư công, quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan.

5. Việc quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyên đổi số sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Chương VI của Nghị định này.

Điều 34. Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cho chuyên đổi số

Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho hoạt động chuyên đổi số thuộc nhiệm vụ chi đầu tư phát triển được bố trí, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan. Nội dung chi đầu tư phát triển cho chuyên đổi số bao gồm:

1. Xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng, tích hợp, kết nối hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này; hạ tầng chuyên đổi số (không bao gồm hạ tầng viễn thông); bản sao số.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; trang bị, mua sắm, thuê sản phẩm, dịch vụ công nghệ số và các dịch vụ số; các thiết bị phần cứng, phần mềm, công cụ và thiết bị công nghệ số khác phục vụ chuyên đổi số, bao gồm mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có.

3. Đầu tư, xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật an ninh mạng.

4. Xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật dữ liệu.

Điều 35. Nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyên đổi số

Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho hoạt động chuyên đổi số được bố trí từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Nội dung chi thường xuyên cho hoạt động chuyên đổi số bao gồm:

1. Xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng, tích hợp, kết nối hệ thống số,

nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này; hạ tầng chuyển đổi số (không bao gồm cơ sở hạ tầng viễn thông); bản sao số.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; trang bị, mua sắm, thuê sản phẩm, dịch vụ công nghệ số và các dịch vụ số; các thiết bị phần cứng, phần mềm, công cụ và thiết bị công nghệ số khác phục vụ chuyển đổi số, bao gồm mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có.

3. Khai thác, sử dụng, quản lý, giám sát, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số (không bao gồm cơ sở hạ tầng viễn thông), trang thiết bị công nghệ số, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng).

4. Thực hiện hoạt động bảo vệ an ninh mạng, gồm mua sắm sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; thực hiện nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh mạng theo quy định của pháp luật an ninh mạng.

5. Xây dựng, phát triển, quản trị, khai thác, chia sẻ và bảo vệ dữ liệu, cơ sở dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu, nhập dữ liệu, dịch vụ dữ liệu theo quy định của pháp luật dữ liệu; Số hóa thông tin, dữ liệu, tài liệu phục vụ chuyển đổi số (không bao gồm nhiệm vụ số hóa phục vụ lưu trữ theo quy định của pháp luật lưu trữ; nhiệm vụ số hóa đặc thù theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ).

6. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số; Nghiên cứu, khảo sát, xây dựng, ban hành các chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số; tổ chức thực hiện các nội dung được giao tại chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số.

7. Quản lý, điều phối, thống kê, đo lường, giám sát, kiểm tra hoạt động chuyển đổi số: Khảo sát, thu thập, tổng hợp, chuẩn hóa, đồng bộ, cập nhật dữ liệu; xây dựng và vận hành hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, công cụ báo cáo, theo dõi, đo lường; tổ chức giám sát, kiểm tra trực tiếp/trực tuyến; các hoạt động liên quan khác.

8. Đánh giá mức độ và hiệu quả chuyển đổi số, bao gồm: nghiên cứu, xây dựng, ban hành và cập nhật bộ chỉ số, tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá mức độ và hiệu quả chuyển đổi số; khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu đầu vào; thực hiện đánh giá định kỳ, đột xuất; xử lý, phân tích dữ liệu, số liệu; lập báo cáo đánh giá; tổ chức công bố kết quả đánh giá và các hoạt động khác có liên quan.

9. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và phổ cập năng lực số, bao gồm: xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng về kỹ năng số; tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực số; các hoạt động khác có liên quan.

10. Hợp tác quốc tế theo các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án chuyển đổi số, bao gồm: trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ; đào tạo, trao đổi chuyên gia; tham gia các diễn đàn, sáng kiến và thiết lập khuôn khổ hợp tác quốc tế về chuyển đổi số; tổ chức các đoàn công tác phục vụ hợp tác quốc tế về chuyển đổi số.

11. Thuê chuyên gia, chuyên gia tư vấn (bao gồm chuyên gia trong nước và ngoài nước), dịch vụ tư vấn, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ khác phục vụ hoạt động chuyển đổi số.

12. Bảo đảm cơ sở hạ tầng và an ninh mạng phục vụ cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

13. Truyền thông, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số: Xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản, tác phẩm văn học nghệ thuật, chương trình truyền hình; tổ chức các hội nghị tuyên truyền, phổ biến; truyền thông trên mạng xã hội; các hoạt động khác liên quan.

14. Hướng dẫn, hỗ trợ và tổ chức hỗ trợ các doanh nghiệp, liên minh hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh chuyển đổi số theo các nội dung quy định tại Điều 72, Điều 73, Điều 74 Nghị định này và các nghị định khác có liên quan.

15. Duy trì hoạt động của các điểm hỗ trợ xã hội số, mạng lưới tư vấn viên chuyển đổi số, hội đồng tư vấn, tổ công nghệ số cộng đồng.

16. Hỗ trợ phát triển thử nghiệm xây dựng, vận hành thử nghiệm hệ thống số, nền tảng số, dịch vụ số chưa có sẵn trên thị trường; dự án chưa có tiền lệ trong phạm vi giới hạn theo quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

17. Chi cho đơn vị sự nghiệp công lập về chuyển đổi số:

a) Hỗ trợ chi thường xuyên cho đơn vị sự nghiệp công lập bao gồm: chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương; hoạt động bộ máy; Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở;

b) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công lập ngoài phạm vi dự toán chi thường xuyên quy định tại điểm a khoản này;

c) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện nhiệm vụ nhà nước đặt hàng, giao trực tiếp nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp công lập;

d) Kinh phí chi thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực chuyển đổi số theo quy định của cấp có thẩm quyền;

đ) Các khoản chi khác nhằm đảm bảo hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 36. Phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho hoạt động chuyển đổi số

1. Việc phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp cho hoạt động chuyển

đổi số thực hiện theo quy định về nguyên tắc phân cấp nhiệm vụ chi của Luật Ngân sách nhà nước và theo quy định tại Điều này.

2. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí đối với nhiệm vụ chuyển đổi số sau:

a) Nhiệm vụ có phạm vi triển khai trên toàn quốc hoặc liên ngành, lĩnh vực, vùng: Xây dựng, mở rộng, nâng cấp, thuê dịch vụ, quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin dùng chung quốc gia, ngành, lĩnh vực, vùng, các ứng dụng, dịch vụ dùng chung quốc gia; xây dựng, mở rộng, nâng cấp, quản lý, vận hành, bảo trì cơ sở dữ liệu quốc gia, ngành, lĩnh vực, vùng; nhiệm vụ điều phối, giám sát an ninh mạng quốc gia; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, trung tâm dữ liệu quốc gia; nhiệm vụ khác có phạm vi triển khai toàn quốc hoặc liên ngành, lĩnh vực, vùng;

b) Nhiệm vụ ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiến trúc, khung kỹ thuật và hướng dẫn chuyên môn thuộc phạm vi quản lý liên ngành, lĩnh vực.

3. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí đối với nhiệm vụ chuyển đổi số sau:

a) Nhiệm vụ có phạm vi triển khai trên địa bàn hoặc liên vùng theo quyết định của cấp có thẩm quyền: Xây dựng, mở rộng, nâng cấp, thuê dịch vụ, quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin dùng chung vùng; xây dựng, mở rộng, nâng cấp, quản lý, vận hành, bảo trì cơ sở dữ liệu quốc gia vùng; nhiệm vụ khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

b) Nhiệm vụ thuộc phạm vi triển khai của địa phương trong các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

Chương VI

QUẢN LÝ ĐẦU TƯ, MUA SẺ, THUÊ DỊCH VỤ VÀ CƠ CHẾ ĐẶC THÙ CHO PHÁT TRIỂN THỬ NGHIỆM TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục I

QUẢN LÝ CHUNG

Điều 37. Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu

1. Việc xây dựng, thẩm định, quyết định dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và tổ chức triển khai thực hiện phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và một trong các khung kiến trúc số quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật Chuyển đổi số.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải bảo đảm nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị,

xử lý, sử dụng dữ liệu theo quy định của Luật Dữ liệu và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu theo quy định.

Điều 38. Công bố danh mục các phần mềm phổ biến

1. Phần mềm phổ biến là phần mềm đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Được nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có nhu cầu đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ số với chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản giống nhau trong phạm vi quốc gia hoặc trong phạm vi ngành, chuyên ngành, lĩnh vực;

b) Được cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm.

2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan:

a) Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến quốc gia;

c) Tổ chức, cá nhân cung cấp phần mềm phổ biến có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của mình những sản phẩm phần mềm phổ biến (bao gồm cả tên phần mềm và giá cung cấp) đáp ứng chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến được công bố theo quy định tại điểm a, b khoản này.

Các tổ chức, cá nhân cung cấp phần mềm phổ biến chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của thông tin về sản phẩm phần mềm phổ biến được cung cấp và bảo đảm giá cung cấp không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, chống bán phá giá và không thực hiện hành vi nâng không giá khi cung cấp cùng một phần mềm phổ biến cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương khác nhau.

3. Danh mục phần mềm phổ biến và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến được công bố trên Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương và Cổng thông tin điện tử do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý; được cập nhật định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 01 hoặc đột xuất sau khi có thay đổi, điều chỉnh, bổ sung danh mục phần mềm phổ biến.

4. Việc đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ số đối với phần mềm phổ biến (bao gồm phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng, tính năng, hiệu năng) được thực hiện theo trình tự, thủ tục đầu tư, mua sắm phần mềm thương mại, thuê dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công bố phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực.

Điều 39. Cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số

1. Đối với các hoạt động phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số quy định tại khoản 15 Điều 35 của Nghị định này, cơ quan nhà nước xem xét áp dụng cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Điều này.

2. Đối tượng thử nghiệm

Các hệ thống số, nền tảng số, dịch vụ số chưa sẵn có trên thị trường, dự án chưa có tiền lệ được thử nghiệm bao gồm:

- a) Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin dùng chung quốc gia, ngành, lĩnh vực, vùng hoặc dùng chung của Bộ, ngành, địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền;
- b) Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ, ngành, địa phương theo quy định của cấp có thẩm quyền;
- c) Dự án quy mô quốc gia, lần đầu triển khai, chưa có mô hình hoặc kinh nghiệm tương tự.

3. Quy trình, phạm vi thử nghiệm

Đối với các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để quyết định thực hiện thử nghiệm nếu thấy cần thiết, phạm vi thử nghiệm, thời gian thử nghiệm (không quá 01 năm), lựa chọn tổ chức nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ (sau đây gọi là doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm); phương án kinh phí thử nghiệm; xây dựng, thử nghiệm sản phẩm. Quy trình thử nghiệm bao gồm tối thiểu các bước sau:

a) Xác định đối tượng thử nghiệm; báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép lựa chọn doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm;

b) Lựa chọn doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm: cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm gửi trực tiếp yêu cầu tham gia tới một trong các doanh nghiệp sau tham gia thử nghiệm:

b1) Doanh nghiệp được giao đồng hành với bộ, ngành, địa phương tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Chính phủ;

b2) Doanh nghiệp có năng lực, kinh nghiệm do cơ quan nhà nước xác định.

c) Doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm nghiên cứu, đề xuất, xây dựng giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; thực hiện thử nghiệm sản phẩm;

d) Sau khi hoàn thành thử nghiệm, doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm sản phẩm gửi cơ quan nhà nước thực hiện thử nghiệm. Báo cáo kết quả thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều này;

đ) Cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm đánh giá kết quả thử nghiệm, báo cáo cấp có thẩm quyền kết quả thử nghiệm; kết thúc thử nghiệm và thực hiện các thủ tục hỗ trợ chi phí thử nghiệm theo quy định tại khoản 6 Điều này.

e) Doanh nghiệp thử nghiệm chịu mọi chi phí phát sinh để thực hiện thử nghiệm.

4. Báo cáo kết quả thử nghiệm và quyền sở hữu thông tin, dữ liệu, tài sản

a) Báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm bao gồm:

Văn bản đề nghị công nhận kết quả thử nghiệm, kèm theo mô tả, thuyết minh về giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm và chi phí thử nghiệm.

Chi phí thử nghiệm được xác định trên cơ sở chi phí thực tế nghiên cứu, xây dựng, phát triển, sử dụng sản phẩm trong thời gian thử nghiệm. Doanh nghiệp thử nghiệm có trách nhiệm hạch toán, theo dõi riêng các chi phí này và thực hiện kiểm toán độc lập để làm căn cứ xác định chi phí thử nghiệm được hỗ trợ.

b) Thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thử nghiệm thuộc quyền sở hữu của cơ quan nhà nước; trang thiết bị gồm phần mềm, phần cứng là tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp thử nghiệm.

c) Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin, số liệu, tài liệu đã báo cáo cơ quan nhà nước.

5. Thẩm quyền quyết định thử nghiệm

Cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này là người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc được phân cấp hoặc ủy quyền.

6. Hỗ trợ chi phí thử nghiệm

Mức hỗ trợ cụ thể cho từng nhiệm vụ thử nghiệm là 30% chi phí thử nghiệm nhưng không vượt quá 15 tỷ đồng đối với mỗi doanh nghiệp có kết quả thử nghiệm được đánh giá đạt yêu cầu.

7. Lập dự toán, thực hiện và quyết toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm:

a) Trên cơ sở báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm của doanh nghiệp quy định tại khoản 4 Điều này, cơ quan nhà nước rà soát trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền dự toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm; tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm cho doanh nghiệp trong tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số hàng năm gửi Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

b) Việc phân bổ kinh phí hỗ trợ thử nghiệm được thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

c) Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan nhà nước thực hiện thử nghiệm đề nghị giải ngân kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp thử nghiệm bao gồm:

c1) Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ thử nghiệm;

c2) Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ thử nghiệm;

c3) Chứng từ chuyển tiền (Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước - thực chi).

d) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm tra đảm bảo có trong dự toán và mức hỗ trợ theo quyết định giao dự toán ngân sách, thực hiện thanh toán cho doanh nghiệp trong thời gian 02 ngày làm việc.

đ) Quyết toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm: Việc quyết toán ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Sau khi kết thúc thử nghiệm, cơ quan nhà nước được tiến hành các thủ tục đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ số theo quy định tại Chương này, trong đó:

a) Trường hợp doanh nghiệp có kết quả thử nghiệm đạt yêu cầu thì cơ quan nhà nước được áp dụng hình thức đặt hàng doanh nghiệp thực hiện lập dự án và triển khai hoặc lập kế hoạch thuê dịch vụ và cung cấp dịch vụ công nghệ số. Việc lập dự án được thực hiện theo phương án thiết kế 01 bước.

b) Quy trình, thủ tục đặt hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

MỤC 2

QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHUYỂN ĐỔI SỐ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHỈ CHO ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 40. Quản lý dự án đầu tư chuyển đổi số

1. Dự án đầu tư chuyển đổi số sử dụng vốn ngân sách nhà nước chỉ cho đầu tư công bao gồm các nhiệm vụ chỉ đầu tư phát triển cho chuyển đổi số quy định tại Điều 33 của Nghị định này và được phân thành các nhóm dự án sau:

a) Dự án đầu tư hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này (sau đây gọi là dự án đầu tư hệ thống);

b) Dự án mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có; mua phần mềm thương mại; mua thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này (sau đây gọi là dự án mua sắm);

c) Dự án thuê dịch vụ công nghệ số.

Cơ quan nhà nước ưu tiên thuê dịch vụ đối với những hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin được cung cấp dưới dạng dịch vụ công nghệ số có sẵn trên thị trường; không thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số đối với việc nâng cấp, mở rộng các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin đã được đầu tư, mua sắm và những hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật an ninh mạng.

2. Dự án đầu tư chuyển đổi số sử dụng vốn ngân sách nhà nước chỉ cho đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và quy định của Nghị định này.

Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư chuyển đổi số khẩn

cấp thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết; trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư chuyển đổi số đặc biệt thực hiện theo quy định tại Điều 45a của Luật Đầu tư công và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Phân loại dự án, chủ đầu tư dự án, các trường hợp điều chỉnh dự án được xác định theo các quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

4. Dự án đầu tư chuyển đổi số có hạng mục đầu tư thuộc công trình viễn thông, xây dựng công trình và các lĩnh vực khác thì việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục đầu tư đó thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông, pháp luật về xây dựng và pháp luật chuyên ngành khác (nếu có).

Dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục chuyển đổi số thì việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục chuyển đổi số đó thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Trường hợp một dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong chủ trương đầu tư thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư (trừ bước lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư) như một dự án đầu tư chuyển đổi số độc lập.

Dự án thành phần hoặc tiểu dự án thuộc nhóm nào thì trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án được thực hiện theo trình tự, thủ tục của dự án nhóm đó.

6. Trường hợp một dự án gồm có hạng mục đầu tư hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này và hạng mục mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có; mua phần mềm thương mại; mua thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này và/hoặc hạng mục thuê dịch vụ công nghệ số, thì việc quản lý chất lượng, quản lý chi phí của mỗi hạng mục được thực hiện theo quy định của dự án đầu tư hệ thống, dự án mua sắm và dự án thuê dịch vụ công nghệ số tại Chương này.

7. Việc bố trí vốn thực hiện dự án tuân thủ theo các quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết, thực hiện hợp đồng được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

Gói thầu lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai đối với phần mềm nội bộ quy định tại Điều 53 của Nghị định này thực hiện theo gói thầu thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP) của pháp luật về đấu thầu.

Mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ áp dụng theo mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa của pháp

luật về đấu thầu.

8. Việc thanh toán, quyết toán dự án đầu tư chuyển đổi số thực hiện theo hợp đồng và các quy định về thanh toán, quyết toán. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các đơn giá, khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán trong hồ sơ thanh toán.

9. Việc xử lý tài sản là kết quả của dự án và tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 41. Trình tự đầu tư dự án

1. Trình tự đầu tư dự án đầu tư chuyển đổi số bao gồm các giai đoạn:

- a) Chuẩn bị đầu tư;
- b) Thực hiện đầu tư;
- c) Kết thúc đầu tư.

2. Các hoạt động trong giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư có thể thực hiện tuần tự hoặc xen kẽ tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án và do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định.

3. Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

- a) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư;
- b) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

4. Trong giai đoạn thực hiện đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

a) Đối với dự án đầu tư hệ thống: Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết trong trường hợp thiết kế 02 bước; tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; công tác triển khai; giám sát công tác triển khai; kiểm thử; vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng; nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành;

b) Đối với dự án mua sắm: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; công tác triển khai; giám sát công tác triển khai (nếu có); vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng (nếu có); nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành;

c) Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng; nghiệm thu, cung cấp dịch vụ công nghệ số; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số; nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành.

5. Trong giai đoạn kết thúc đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

- a) Bảo hành sản phẩm của dự án (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm);
- b) Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán.

Điều 42. Thiết kế dự án

1. Thiết kế dự án được áp dụng đối với các dự án đầu tư hệ thống. Việc thiết kế được thực hiện 01 bước hoặc 02 bước. Thiết kế 01 bước gồm thiết kế chi tiết. Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết.

Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập trong trường hợp thiết kế 01 bước được gọi là báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

2. Thiết kế 01 bước được áp dụng đối với các dự án sau đây:

a) Dự án có tổng mức đầu tư không quá 20 tỷ đồng;

b) Dự án không thuộc điểm a khoản này nếu chủ đầu tư xét thấy có thể thiết kế 01 bước thì báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép thực hiện thiết kế 01 bước.

c) Dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 41 của Nghị định này mà hạng mục đầu tư hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này có giá trị không quá 20 tỷ đồng.

3. Thiết kế 02 bước được áp dụng đối với các dự án không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thiết kế 02 bước:

a) Thiết kế chi tiết phải phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có);

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ hoặc dự án có hạng mục đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ (sau đây gọi là dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ), sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê một nhà thầu tổ chức khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai.

5. Tổ chức, cá nhân thiết kế chi tiết phải thực hiện công tác giám sát tác giả trong suốt quá trình triển khai, nghiệm thu sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án khi chủ đầu tư yêu cầu.

Điều 43. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án

1. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết; sơ bộ tổng mức đầu tư hoặc dự kiến tổng mức đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Đơn vị được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

2. Sơ bộ tổng mức đầu tư hoặc dự kiến tổng mức đầu tư (gọi chung là sơ bộ tổng mức đầu tư) là ước tính chi phí để đầu tư, mua sắm (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm), chi phí để thuê dịch vụ công nghệ số (đối với dự án

dịch vụ công nghệ số) của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C.

Việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư trong nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp hoặc căn cứ theo chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án được duyệt.

Điều 44. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án

Việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định này:

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 và Điều 89 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

2. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

3. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức cá nhân khảo sát (nếu thực hiện khảo sát), lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

4. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

5. Các bước thiết kế thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

6. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này.

7. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án thực hiện theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này.

Điều 45. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư hệ thống thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó cần thuyết minh rõ: Thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này.

2. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó cần thuyết minh rõ:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định

tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Thống kê khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng (nếu có);

c) Khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành (nếu có) và các công tác khác có liên quan.

3. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó phải thuyết minh rõ:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê.

4. Tổng mức đầu tư theo quy định tại Điều 49 của Nghị định này.

Điều 46. Thiết kế cơ sở

1. Yêu cầu đối với thiết kế cơ sở

a) Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Thể hiện được các thông số chủ yếu, chức năng, tính năng chính;

d) Bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung chính của thiết kế cơ sở

a) Phân thuyết minh:

a1) Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

a2) Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an ninh mạng;

a3) Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại;

b) Phân sơ đồ sơ bộ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ sơ bộ lắp đặt (đối với lắp đặt mạng, thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện); sơ đồ sơ bộ thể hiện việc kết nối, liên thông với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ;

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này;

đ) Đối với cơ sở dữ liệu: Hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước.

e) Khối lượng sơ bộ công tác đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;

g) Mô tả yêu cầu về bảo đảm an ninh mạng của dự án.

Điều 47. Thiết kế chi tiết

1. Yêu cầu đối với thiết kế chi tiết

a) Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Thể hiện được chi tiết các thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng;

d) Bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung chính của thiết kế chi tiết

a) Phần thuyết minh:

a1) Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

a2) Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có

phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an ninh mạng;

a3) Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại;

b) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ; chỉ dẫn biện pháp triển khai (đối với trường hợp triển khai phức tạp); biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

c) Phần sơ đồ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ mặt bằng hiện trạng; sơ đồ và thuyết minh chi tiết giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an ninh mạng, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền; sơ đồ và thuyết minh quy hoạch địa chỉ mạng IP; sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt (nếu có); các vị trí đầu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị; sơ đồ lắp đặt mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu; đối với mạng lắp đặt theo tuyến (nếu có): thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này; phân tích và mô tả chức năng của phần mềm; yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi lô-gic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào; yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện chương trình; yêu cầu về tính sẵn sàng, khả năng mở rộng của phần mềm, các yêu cầu phi chức năng khác;

đ) Đối với cơ sở dữ liệu: Hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước.

e) Yêu cầu chi tiết về việc đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có); yêu cầu, điều kiện (nếu có) về bảo hành và duy trì, vận hành, bảo trì;

g) Phương án bảo đảm an ninh mạng của dự án.

Điều 48. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ

1. Các thông số chủ yếu:

a) Các quy trình nghiệp vụ (tổ chức, vận hành của quy trình, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ);

b) Các đối tượng tham gia vào quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ giữa chúng (con người, các nguồn lực, thiết bị phục vụ cho xử lý nghiệp vụ, các yếu tố đóng vai trò hỗ trợ khác);

c) Danh sách các yêu cầu của người sử dụng.

2. Các yêu cầu phi chức năng:

a) Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu;

b) Yêu cầu về an ninh mạng;

c) Các yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các phần mềm;

d) Các yêu cầu về cài đặt, hạ tầng, đường truyền, an toàn vận hành, khai thác, sử dụng;

đ) Các ràng buộc đối với hệ thống gồm: ràng buộc môi trường, sự phụ thuộc vào hệ thống nền tảng;

e) Yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu hoạt động trên môi trường Internet;

g) Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm;

h) Các yêu cầu phi chức năng khác.

Điều 49. Tổng mức đầu tư

1. Tổng mức đầu tư là toàn bộ chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án, là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn của dự án.

2. Tổng mức đầu tư dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 47 của Nghị định này bao gồm các chi phí:

a) Chi phí trang thiết bị:

a1) Chi phí mua sắm trang thiết bị công nghệ số: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất), phần

mềm nội bộ và các thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan;

a2) Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;

a3) Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

a4) Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ số và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

a5) Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

a6) Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có).

b) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng, quyết toán và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án;

c) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát (nếu thực hiện khảo sát); lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tuyển chọn giải pháp; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; lập, điều chỉnh thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết; thẩm tra thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư; giám sát công tác triển khai; thực hiện các công việc tư vấn khác;

d) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm (trừ chi phí bảo hiểm thiết bị quy định tại điểm a khoản này); kiểm thử; vận hành thử; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; lắp đặt và thuê đường truyền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ số để phục vụ các hoạt động trong quá trình triển khai đầu tư dự án; chi phí thẩm định giá và các chi phí khác;

đ) Chi phí dự phòng: Chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

Trường hợp dự án được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động.

3. Tổng mức đầu tư dự án thuê dịch vụ công nghệ số quy định tại khoản 3 Điều 45 của Nghị định này bao gồm các chi phí:

a) Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số;

b) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đến khi kết thúc thuê dịch vụ công nghệ số và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án thuê;

c) Chi phí tư vấn: Chi phí khảo sát (nếu thực hiện khảo sát); lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; lập báo cáo đề xuất chủ trương; lập báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số; thực hiện các công việc tư vấn khác;

d) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; thẩm định giá; vận hành thử; chi phí khác;

đ) Chi phí dự phòng: Chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

4. Các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại điểm a, d khoản 2 và điểm a, d khoản 3 Điều này (trừ chi phí kiểm toán, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư) được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp, nhà sản xuất cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của thiết bị, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự;

c) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Giá niêm yết của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, đại lý, nhà phân phối, nhà cung ứng, doanh nghiệp;

đ) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

5. Các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại điểm b, c khoản 2 và điểm b, c khoản 3 Điều này được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dịch vụ tương tự;

c) Lập dự toán theo chuyên gia tư vấn;

d) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

6. Trường hợp các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này do chủ đầu tư tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo phương pháp tính, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

7. Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính trên tổng các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm) hoặc điểm a, b, c, d khoản 3 Điều này (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số). Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian triển khai đầu tư của dự án có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

Điều 50. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án

1. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án. Đối với dự án quan trọng quốc gia, việc thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về dự án quan trọng quốc gia.

2. Tổ chức thẩm định dự án

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 43 của Luật Đầu tư công (sau đây gọi là đầu mối thẩm định dự án) kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ thẩm định. Hồ sơ thẩm định được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 02 ngày làm việc, đầu mối thẩm định dự án phải gửi lấy ý kiến đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo nội dung quy định tại điểm d khoản 4 Điều này đối với dự án đầu tư hệ thống; thẩm định sự phù hợp của nội dung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này đối với dự án mua sắm; thẩm định sự phù hợp của nội dung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều này đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số; lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Đầu mối thẩm định dự án có trách nhiệm thẩm định các nội dung quy định tại điểm a, b, c, g khoản 4 Điều này; tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế, ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) và xây dựng báo cáo thẩm định dự án.

3. Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) và các nội dung quy định tại điểm đ, e khoản 4 Điều này (sau đây gọi là thẩm quyền thẩm định thiết kế):

a) Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư tại bộ, cơ quan trung ương: người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số của bộ, cơ quan trung ương thực hiện thẩm định.

Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế thì người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng;

b) Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư tại địa phương: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm định.

Đối với riêng dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng.

c) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế đồng thời là chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thì người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế.

4. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định về hồ sơ trình thẩm định dự án quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư công;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Sự phù hợp của các nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công và Điều 44 của Nghị định này, không bao gồm các nội dung quy định tại điểm d, đ, e khoản này;

d) Đối với dự án đầu tư hệ thống, sự phù hợp của thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước): Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế, các sơ đồ thiết kế, các tài liệu khảo sát (nếu có) và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan; sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị; sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn; sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật được áp dụng; sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, đối với dự án thiết kế 01 bước); sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế;

đ) Đối với dự án mua sắm: Sự phù hợp của khối lượng, danh mục thiết bị

phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

e) Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số: Sự phù hợp yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; sự phù hợp trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống, phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan; sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

g) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư; sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư với các nội dung và yêu cầu của dự án; sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.

5. Thời gian thẩm định dự án (bao gồm thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có)) kể từ ngày đầu mỗi thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

Thời gian thẩm định các nội dung quy định tại điểm d, đ, e khoản 4 Điều này của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

6. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án;

c) Báo cáo thẩm định dự án;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

7. Nội dung, thời gian quyết định đầu tư dự án:

a) Quyết định dự án đầu tư chuyển đổi số bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ số; thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

b) Thời gian quyết định đầu tư dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 03 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

8. Chủ đầu tư được phép tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều

chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) của dự án đầu tư hệ thống; yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm của dự án mua sắm; yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số của dự án dịch vụ công nghệ số trong trường hợp không thay đổi mục tiêu, quy mô của dự án và không làm vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Chủ đầu tư chỉ thực hiện thẩm định, phê duyệt đối với nội dung thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm, yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số điều chỉnh, không phải thẩm định, phê duyệt các nội dung không điều chỉnh, thay đổi. Chủ đầu tư phải tuân thủ đúng các quy định về yêu cầu của thiết kế khi thực hiện điều chỉnh thiết kế, chịu trách nhiệm toàn diện đối với nội dung điều chỉnh và gửi thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm, yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số đã điều chỉnh cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư để giám sát.

Tùy điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) của dự án đầu tư hệ thống; yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm của dự án mua sắm; yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số của dự án dịch vụ công nghệ số theo quy định tại khoản này. Trình tự, thủ tục điều chỉnh do chủ đầu tư quyết định tổ chức thực hiện.

Điều 51. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết của dự án đầu tư hệ thống

Đối với dự án thiết kế 02 bước theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị định này, sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, việc lập thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết thực hiện như sau:

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống không có hạng mục phần mềm nội bộ, chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết dự án (bao gồm thiết kế chi tiết và dự toán) theo quy định tại Điều 52 của Nghị định này.

2. Đối với dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ, việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

Điều 52. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết đối với dự án đầu tư hệ thống không có hạng mục phần mềm nội bộ

1. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập hồ sơ thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều này.

2. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế chi tiết

a) Quyết định đầu tư dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt;

b) Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ số được áp dụng;

c) Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

d) Kết quả khảo sát (nếu có) hoặc kết quả khảo sát bổ sung (nếu có) và các yêu cầu khác (nếu thấy cần thiết).

3. Yêu cầu đối với thiết kế chi tiết

a) Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Phù hợp với thiết kế cơ sở được duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có);

d) Thể hiện được chi tiết các thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng;

đ) Bảo đảm xác định được dự toán.

4. Nội dung chính của thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm a, b, c, đ và e khoản 2 Điều 47 của Nghị định này.

5. Dự toán là một nội dung thuộc hồ sơ thiết kế chi tiết, bao gồm toàn bộ chi phí thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện đầu tư theo từng dự án cụ thể phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế chi tiết và các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

a) Nội dung dự toán gồm các chi phí: Chi phí trang thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác và chi phí dự phòng;

b) Dự toán được xác định trên cơ sở tính toán các khoản chi phí quy định tại điểm a khoản này tại thời điểm lập dự toán theo các phương pháp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 49 của Nghị định này.

6. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết và dự toán để làm cơ sở thẩm định. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định thiết kế chi tiết và dự toán. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết và dự toán bao gồm:

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

c) Sự phù hợp với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Sự phù hợp của giải pháp thiết bị;

đ) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

e) Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

g) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu

có);

h) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế chi tiết và khối lượng dự toán;

i) Sự phù hợp của việc áp dụng các phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định;

k) Sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế chi tiết và dự toán.

7. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán. Thiết kế chi tiết được duyệt là một trong các căn cứ để tổ chức triển khai, giám sát công tác triển khai, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

8. Điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán đã phê duyệt

a) Thiết kế chi tiết được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

Khi dự án được điều chỉnh theo quy định hoặc khi thiết kế cơ sở được điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế chi tiết; hoặc trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án.

b) Dự toán được điều chỉnh trong trường hợp dự án được điều chỉnh theo quy định và thiết kế chi tiết được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán (bao gồm cả chi phí dự phòng) nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt và thuộc trường hợp chủ đầu tư được tự điều chỉnh thiết kế chi tiết thì chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh dự toán các hạng mục đầu tư của dự án.

c) Tùy điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán theo quy định tại khoản này;

d) Thiết kế chi tiết và dự toán điều chỉnh phải được chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt. Những nội dung không điều chỉnh thì không phải thực hiện thẩm định, phê duyệt. Trường hợp thiết kế chi tiết và dự toán cần điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh dự án thì chủ đầu tư tổ chức thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định để làm cơ sở điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán và chịu trách nhiệm toàn diện về việc điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán dẫn tới phải điều chỉnh dự án.

Điều 53. Lập, điều chỉnh thiết kế chi tiết đối với dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ

1. Tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai (sau đây gọi là nhà thầu triển khai) theo quy định tại Điều này và Điều 55 của Nghị định này. Nhà thầu triển khai được lập thiết kế chi tiết và triển khai đối với toàn bộ hoặc từng hạng mục của dự án trên cơ sở thống nhất với chủ đầu tư.

2. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế chi tiết

- a) Quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt;
- b) Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ số được áp dụng;
- c) Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;
- d) Kết quả khảo sát (nếu có) và các yêu cầu khác (nếu thấy cần thiết).

3. Yêu cầu thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 52 của Nghị định này.

4. Nội dung chính của thiết kế chi tiết theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này.

5. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết để làm cơ sở thẩm định. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định thiết kế chi tiết. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết bao gồm các nội dung quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 6 Điều 52 của Nghị định này và sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế chi tiết.

6. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết. Thiết kế chi tiết được duyệt là một trong các căn cứ để tổ chức triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

7. Điều chỉnh thiết kế chi tiết đã phê duyệt

a) Thiết kế chi tiết được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

Khi dự án được điều chỉnh theo quy định hoặc khi thiết kế cơ sở được điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế chi tiết; hoặc trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án; hoặc trường hợp thiết kế chi tiết cần điều chỉnh trong quá trình triển khai thì nhà thầu triển khai báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định;

b) Thiết kế chi tiết điều chỉnh phải được chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt. Những nội dung không điều chỉnh thì không phải thực hiện thẩm định, phê duyệt;

c) Trường hợp thiết kế chi tiết cần điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh dự án thì chủ đầu tư tổ chức thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định để làm cơ sở điều chỉnh thiết kế chi tiết và chịu trách nhiệm toàn diện về việc điều chỉnh thiết kế chi tiết dẫn tới phải điều chỉnh dự án.

Điều 54. Nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định điều chỉnh dự án

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổ chức đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; lập báo cáo kết quả đánh giá dự án;

b) Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án;

c) Hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án:

a) Đầu mỗi thẩm định dự án thực hiện thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án quy định tại điểm a, b, c, g khoản 4 Điều 50 của Nghị định này; lấy ý kiến của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này thẩm định thiết kế điều chỉnh, các nội dung điều chỉnh khác quy định tại điểm d, đ và e khoản 4 Điều 50 của Nghị định này; lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Căn cứ ý kiến thẩm định điều chỉnh, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án đề cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh dự án.

3. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án, trong đó làm rõ mục tiêu, lý do điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án gồm các nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án phải nêu rõ những lý do điều chỉnh, nội dung điều chỉnh (mỗi nội dung cần nêu nội dung điều chỉnh, thay đổi so với nội dung đã được duyệt, lý do thay đổi, điều chỉnh), đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư công;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có);

d) Quyết định đầu tư dự án; quyết định đầu tư dự án điều chỉnh trước đó (nếu có);

đ) Các báo cáo thẩm định khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

e) Báo cáo thẩm định, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Nội dung thẩm định điều chỉnh dự án: Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh tương ứng với các nội dung thẩm định dự án cho các nội dung đề nghị điều chỉnh.

5. Thời gian thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án:

a) Thời gian thẩm định điều chỉnh dự án (bao gồm thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 49 của Nghị định này, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có)) kể từ ngày đầu mỗi thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 05 ngày làm việc;

b) Thời gian quyết định đầu tư điều chỉnh dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 03 ngày làm việc.

6. Nội dung quyết định đầu tư điều chỉnh dự án bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; các nội dung điều chỉnh; các nội dung không điều chỉnh.

7. Việc thay đổi, điều chỉnh dự án thuộc trường hợp phải điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư dự án thì thực hiện điều chỉnh, dừng chủ trương dự án theo quy định tại Điều 37, khoản 5 Điều 46 của Luật Đầu tư công và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 55. Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án (đối với dự án thiết kế 01 bước) hoặc sau khi chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 02 bước).

2. Đối với dự án mua sắm, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án.

3. Giám sát công tác triển khai, kiểm thử:

a) Quá trình triển khai lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai; việc triển khai hạng mục phần mềm nội bộ phải được thực hiện công tác kiểm thử;

b) Quá trình triển khai lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai (nếu cần thiết);

c) Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát công tác triển khai, thực hiện công tác kiểm thử quy định tại điểm a, b khoản này.

4. Vận hành thử:

a) Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án phải được vận hành thử trước khi tiến hành nghiệm thu, bàn giao;

b) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử. Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu hoặc để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

c) Sản phẩm, hạng mục công việc của dự án sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được chủ đầu tư tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu chất lượng.

Điều 56. Công tác triển khai, vận hành thử và giám sát chất lượng dịch vụ đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số

1. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số thì sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư thuê tổ chức, cá nhân triển khai, cung cấp dịch vụ công nghệ số.

2. Vận hành thử:

a) Dịch vụ công nghệ số phải được vận hành thử đạt yêu cầu chất lượng dịch vụ trước khi nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ đầu tư sử dụng;

b) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử. Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ đầu tư sử dụng hoặc để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai, cung cấp dịch vụ tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

c) Dịch vụ công nghệ số sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được chủ đầu tư tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi dịch vụ đáp ứng yêu cầu chất lượng dịch vụ.

3. Giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số:

a) Quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số được thực hiện chế độ giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số;

b) Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số quy định tại điểm a khoản này.

Điều 57. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm, thông tin, dữ liệu của dự án

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống hoặc dự án mua sắm, sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được bàn giao cho chủ đầu tư sau khi đã nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, cung cấp trang thiết bị, triển khai và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, nhà thầu có thể bàn giao từng sản phẩm, hạng mục công việc đã hoàn thành, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành cho chủ đầu tư để đưa vào khai thác, sử dụng.

a) Nhà thầu đồng thời phải bàn giao kèm theo các tài liệu sau: hồ sơ hoàn thành; tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành, bảo trì đối với sản phẩm hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành; tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối theo quy định (đối với dự án có kết nối, chia sẻ dữ liệu); hướng dẫn về kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn (nếu có). Các tài liệu này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong hồ sơ hoàn thành của dự án;

b) Đối với xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, nhà thầu phải bàn giao: Các tài liệu, thiết kế chi tiết của từng giai đoạn trong quá trình xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết; bộ chương trình cài đặt phần mềm (nếu có); mã nguồn của chương trình; các tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu quy trình, điều kiện (nếu có),

nội dung công việc bảo trì.

2. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số, chủ đầu tư nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ khi dịch vụ đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, cung cấp dịch vụ và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

Sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số, nhà thầu phải bàn giao toàn bộ thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ số cho chủ đầu tư.

3. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án phải được chủ đầu tư lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

4. Trường hợp dự án không được tiếp tục thực hiện do nguyên nhân bất khả kháng hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thì chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu phần công việc đã thực hiện với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có) để làm cơ sở thực hiện các nghĩa vụ có liên quan trong hợp đồng giữa các bên.

Điều 58. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành dự án

1. Hồ sơ hoàn thành dự án phải được chủ đầu tư lập đầy đủ trước khi đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng hoặc sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số.

2. Hồ sơ hoàn thành được lập một lần chung cho toàn bộ dự án nếu các sản phẩm, hạng mục công việc thuộc dự án được đưa vào khai thác, sử dụng đồng thời hoặc sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số.

Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm, trường hợp các sản phẩm, hạng mục công việc của dự án được đưa vào khai thác, sử dụng ở các thời điểm khác nhau thì có thể lập hồ sơ hoàn thành cho riêng từng sản phẩm, hạng mục công việc đó.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành. Các nhà thầu chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn thành cho sản phẩm, hạng mục công việc mình đảm nhận. Số lượng hồ sơ hoàn thành do chủ đầu tư quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan.

4. Lưu trữ hồ sơ hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 59. Bảo hành sản phẩm của dự án

1. Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của dự án được tính từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào sử dụng và được quy định như sau:

a) Bảo hành 24 tháng đối với sản phẩm của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;

b) Bảo hành 12 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm B, nhóm C.

c) Thời hạn bảo hành quy định tại điểm a, b khoản này là nghĩa vụ của nhà

thầu cung cấp sản phẩm của dự án và độc lập với thời gian bảo hành đối với từng trang thiết bị công nghệ số của nhà sản xuất, nhà cung cấp, thời gian gia hạn bảo hành của từng trang thiết bị công nghệ số đó (bảo hành mở rộng, nếu có). Thời gian bảo hành đối với từng trang thiết bị công nghệ số theo quy định, chính sách của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

2. Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị sản phẩm của dự án và được quy định như sau:

a) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 24 tháng là 03%;

b) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 12 tháng là 05%.

b1) Nhà thầu có trách nhiệm nộp thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương cho chủ đầu tư hoặc các hình thức bảo lãnh khác được chủ đầu tư chấp nhận.

b2) Nhà thầu chỉ được hoàn trả bảo lãnh sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

3. Trách nhiệm của các bên về bảo hành:

a) Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có trách nhiệm:

a1) Kiểm tra, phát hiện sai hỏng, lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng bình thường để yêu cầu nhà thầu sửa chữa, khắc phục, thay thế. Trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Kinh phí thuê được lấy từ tiền bảo hành sản phẩm của dự án;

a2) Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa, thay thế của nhà thầu;

a3) Xác nhận hoàn thành bảo hành sản phẩm của dự án cho nhà thầu;

b) Nhà thầu cung cấp sản phẩm của dự án phải thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ bảo hành sản phẩm do mình cung cấp theo quy định của pháp luật và các thỏa thuận trong hợp đồng với chủ đầu tư; có trách nhiệm tổ chức khắc phục; sửa chữa; sửa lỗi chức năng của phần mềm phát sinh trong quá trình sử dụng mà vẫn đang trong thời gian bảo hành; thay thế sản phẩm trong thời hạn theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án và phải chịu mọi phí tổn khắc phục, sửa chữa, thay thế; được quyền từ chối bảo hành và không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp hư hỏng, thiệt hại không phải do lỗi của nhà thầu gây ra hoặc do chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án vi phạm quy định quản lý nhà nước và bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc gỡ bỏ, dừng, tạm dừng sử dụng sản phẩm của dự án;

c) Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra hư hỏng, sự cố, sai hỏng đối với sản phẩm của dự án trong thời gian bảo hành và theo thỏa thuận trong hợp đồng với chủ đầu tư, tùy theo mức độ vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số.

Điều 60. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm của dự án phải được quản trị, vận hành, bảo trì thường xuyên và liên tục ngay sau khi bàn giao, đưa vào sử dụng.

Quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống là sản phẩm của dự án đầu tư hệ thống quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 của Nghị định này là nhiệm vụ đặc thù và được bảo đảm từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án:

- a) Tổ chức thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;
- b) Xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ (trường hợp thuê nhà cung cấp dịch vụ);
- c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì theo quy định.
- d) Trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;
- đ) Thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án được chỉ định thầu các tổ chức, cá nhân cung cấp sản phẩm của dự án đầu tư hệ thống quy định tại điểm a khoản 1 Điều 40 của Nghị định này để thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống đó.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số.

Điều 61. Các hình thức quản lý dự án

1. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án phù hợp với yêu cầu quản lý, điều kiện cụ thể của dự án, quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan như: Ban quản lý dự án, thuê tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

2. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án trong trường hợp trực tiếp quản lý dự án để giúp chủ đầu tư làm đầu mối quản lý dự án.

Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án thuê dịch vụ công nghệ số có tổng mức đầu tư từ 20 tỷ đồng trở xuống, chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

Đối với dự án mua sắm, chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự

án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

3. Đối với dự án đầu tư chuyên đòi hỏi khẩn cấp theo quy định của Luật Đầu tư công:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định việc tổ chức quản lý dự án khẩn cấp;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

Điều 62. Trách nhiệm của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án trong việc quản lý dự án

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quản lý thực hiện dự án, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kể từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm) hoặc cho đến khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số) bảo đảm hiệu quả, khả thi của dự án và tuân thủ các quy định của pháp luật, kể cả những công việc giao cho Ban quản lý dự án hoặc thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện.

2. Báo cáo giám sát, đánh giá dự án và cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án nhưng không thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư sử dụng pháp nhân của mình để trực tiếp quản lý thực hiện dự án. Chủ đầu tư phải có quyết định cử người tham gia quản lý dự án và phân công nhiệm vụ cụ thể, trong đó phải có người trực tiếp phụ trách công việc quản lý dự án. Những người được cử tham gia quản lý dự án làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách.

4. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án và thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Giao nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc: phù hợp với điều kiện thực tế của chủ đầu tư, yêu cầu của dự án; phân định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; phân cấp cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc nhiệm vụ phải đi đôi với quyền hạn để giảm tối đa các thủ tục hành chính giữa chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; bảo đảm các điều kiện cần thiết để Ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ.

Việc giao nhiệm vụ và phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý dự án phải được thể hiện trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án, các văn bản giao nhiệm vụ và phân cấp, ủy quyền của chủ đầu tư.

b) Có thể giao cho một Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án khi có đủ điều kiện năng lực.

5. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo cơ quan, tổ chức phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của cơ quan, tổ chức mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án nhằm bảo đảm dự án được thực hiện đúng nội dung, tiến độ, chất lượng và hiệu quả;

b) Tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án phù hợp với công việc đảm nhận để giúp chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án.

6. Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án và tổ chức tư vấn quản lý dự án

1. Trường hợp chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án, Ban quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ do chủ đầu tư giao và quyền hạn do chủ đầu tư uỷ quyền. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ được giao và quyền hạn được uỷ quyền;

b) Ban quản lý dự án không được thành lập các Ban quản lý dự án trực thuộc hoặc thành lập các đơn vị sự nghiệp trực thuộc để thực hiện quản lý dự án;

c) Khi Ban quản lý dự án được giao quản lý nhiều dự án thì từng dự án phải được quản lý, theo dõi, ghi chép riêng và quyết toán kịp thời sau khi kết thúc dự án theo đúng quy định;

d) Trường hợp cần thiết, Ban quản lý dự án được phép thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để tham gia quản lý, giám sát một số phần việc Ban quản lý dự án không có đủ điều kiện, năng lực chuyên môn thực hiện, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận;

đ) Ban quản lý dự án được ký hợp đồng thuê cá nhân, tổ chức tư vấn nước ngoài có kinh nghiệm, năng lực để quản lý các công việc mà tư vấn trong nước chưa đủ năng lực thực hiện hoặc khi có yêu cầu đặc biệt khác. Việc thuê tư vấn nước ngoài trong trường hợp này phải được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép;

e) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này;

g) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

2. Trường hợp chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, tổ chức tư vấn quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện các nội dung quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng ký với chủ đầu tư. Hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án phải nêu

rõ phạm vi công việc và nội dung quản lý; quyền hạn, trách nhiệm của tư vấn và của chủ đầu tư;

b) Tổ chức tư vấn quản lý dự án có trách nhiệm tổ chức bộ máy và cử người phụ trách để trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Tư vấn quản lý dự án phải có văn bản thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của người phụ trách và bộ máy của tư vấn trực tiếp thực hiện quản lý dự án cho chủ đầu tư biết và thông báo tới các nhà thầu khác và tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Tổ chức tư vấn quản lý dự án được thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện một số phần việc quản lý dự án, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn trong hợp đồng đã ký với chủ đầu tư;

d) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này và các nội dung đã cam kết trong hợp đồng; phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình quản lý dự án;

đ) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

Điều 64. Nội dung công việc quản lý dự án

Nội dung công việc quản lý dự án đầu tư chuyển đổi số gồm:

1. Thực hiện các thủ tục và các công việc phục vụ triển khai dự án.
2. Tổ chức lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu.
3. Đàm phán, ký kết hợp đồng với các nhà thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư.
4. Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí triển khai, an toàn phòng, chống cháy, nổ, an toàn vận hành và vệ sinh công nghiệp tại hiện trường.
5. Tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm); tổ chức nghiệm thu, đưa dịch vụ công nghệ số vào sử dụng, nghiệm thu, bàn giao sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số); thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng đã ký kết theo yêu cầu của chủ đầu tư.
6. Lập báo cáo quyết toán khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng.
7. Thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

MỤC 3

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 65. Quản lý thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí

chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Đối với nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số quy định tại Điều 35 của Nghị định này thuộc các trường hợp sau đây, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện mua sắm, thuê dịch vụ và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, các quy định của pháp luật có liên quan và không phải lập dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số:

a) Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại); mua sắm thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này;

b) Thuê dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường. Cơ quan, tổ chức được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ. Giá thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ) được xác định trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ tại thời điểm thuê dịch vụ.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ yêu cầu phải lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thì việc lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Nghị định này;

c) Các hoạt động chuyển đổi số để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn, sự cố an ninh mạng hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Hoạt động nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này cần thực hiện ngay do quy trình nghiệp vụ, thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến thay đổi theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật;

đ) Hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này thuộc nhiệm vụ có yêu cầu phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà nếu áp dụng quy định tại Điều 66 của Nghị định này thì không bảo đảm hoàn thành tiến độ.

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc áp dụng không phải lập dự án, không phải lập kế hoạch thuê dịch vụ đối với các hoạt động chuyển đổi số quy định tại điểm này. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đơn vị sử dụng ngân sách trong việc triển khai nhiệm vụ bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực. Đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm đúng mục đích, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ;

e) Hoạt động chuyển đổi số khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước quy định tại Điều 35 của Nghị định này, trừ hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Đối với các hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này, trừ hoạt động quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều này, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện theo hình thức dự án được quy định tại Điều 66 của Nghị định này (sau đây gọi là dự án chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước).

3. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện theo hình thức kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số quy định tại Điều 67 của Nghị định này.

Cơ quan nhà nước không thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số đối với việc nâng cấp, mở rộng các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin đã được đầu tư, mua sắm và những hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật an ninh mạng.

4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số quy định tại khoản 2, 3 Điều này

a) Tại bộ, cơ quan trung ương: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có thẩm quyền quyết định dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C và các kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thuộc thẩm quyền quản lý; được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định dự án nhóm B, nhóm C và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số cho cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc;

b) Tại địa phương: Thẩm quyền quyết định dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số xác định theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác (gọi là Nghị định số 98/2025/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

c) Tại các cơ quan Đảng: Thẩm quyền quyết định dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số theo quy định của cơ quan Đảng hoặc theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (trường hợp cơ quan Đảng không có quy định về thẩm quyền).

5. Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, thanh quyết toán

kinh phí thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết, thực hiện hợp đồng trong hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

Gói thầu thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai đối với phần mềm nội bộ quy định tại Điều 53 của Nghị định này thực hiện theo gói thầu thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP) của pháp luật đấu thầu.

Mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ áp dụng theo mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa của pháp luật về đấu thầu.

7. Quản lý chất lượng đối với hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Các hoạt động chuyển đổi số quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 Điều này phải được vận hành thử trước khi nghiệm thu, bàn giao;

b) Các hoạt động chuyển đổi số quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện quản lý chất lượng theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này;

c) Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện quản lý chất lượng theo quy định tại Điều 67 của Nghị định này.

8. Trường hợp một nhiệm vụ gồm có cả hạng mục đầu tư hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định này và hạng mục thuê dịch vụ công nghệ số, thì việc quản lý chất lượng, quản lý chi phí của mỗi hạng mục được thực hiện theo quy định của dự án chuyển đổi số quy định tại Điều 66 của Nghị định này, nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số quy định tại Điều 67 của Nghị định này; không phải quản lý thành hai nhiệm vụ tách biệt.

Điều 66. Quản lý dự án chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Phân loại dự án xác định theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, trình tự triển khai dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 41 của Nghị định này.

a) Đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ đầu tư) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu cần thiết) và lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án;

b) Hồ sơ thẩm định bao gồm: Tờ trình thẩm định dự án; báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; các tài liệu khác có liên quan (nếu có). Hồ sơ thẩm định được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án.

3. Các bước thiết kế dự án thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

4. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư;

b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan;

c) Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư. Trong đó phải thuyết minh rõ thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này;

d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư;

đ) Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án;

e) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường;

g) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có);

h) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện dự án;

i) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn. Tổng mức đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 49 của Nghị định này;

k) Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành trong giai đoạn khai thác dự án;

l) Tổ chức quản lý dự án, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án;

m) Phân tích hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, khả năng thu hồi vốn (nếu có).

5. Trình tự thẩm định, phê duyệt dự án

a) Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn thuộc cấp mình tổ chức thẩm định dự án (gọi

là đầu mỗi thẩm định dự án);

b) Đầu mỗi thẩm định dự án tổ chức thẩm định dự án: Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 02 ngày làm việc phải gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều này; được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần thiết). Thời gian thẩm định dự án kể từ ngày đầu mỗi thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ và bao gồm thời gian thẩm định thiết kế, lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không quá 20 ngày làm việc;

c) Đơn vị có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết thực hiện thẩm định sự phù hợp của thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều này và gửi báo cáo kết quả thẩm định thiết kế cho đầu mỗi thẩm định dự án. Thời gian thẩm định thiết kế không quá 10 ngày làm việc;

d) Đầu mỗi thẩm định dự án có trách nhiệm thẩm định các nội dung thẩm định dự án quy định tại điểm a, b, d khoản 7 Điều này; tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế của đơn vị có thẩm quyền thẩm định thiết kế và xây dựng báo cáo thẩm định dự án;

đ) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt dự án;

e) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án: Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước; báo cáo thẩm định dự án; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước):

a) Người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyên đề số thuộc cấp mình thực hiện thẩm định thiết kế.

Trường hợp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế, người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng;

b) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế đồng thời là chủ đầu tư thì người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định.

7. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định về hồ sơ trình thẩm định dự án;

b) Sự phù hợp của các nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều này, không bao gồm sự nội dung quy định tại

điểm c khoản này;

c) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước): Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế, các sơ đồ thiết kế, các tài liệu khảo sát (nếu có) và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan; sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị; sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn; sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật được áp dụng; sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, đối với dự án thiết kế 01 bước); sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế;

d) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư; sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư với các nội dung và yêu cầu của dự án; sự phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.

8. Thời gian quyết định phê duyệt dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 03 ngày làm việc.

9. Quyết định phê duyệt dự án bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng.

10. Chủ đầu tư được phép tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước); thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại khoản 8 Điều 51 của Nghị định này.

11. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 51, Điều 52, Điều 53 của Nghị định này.

12. Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

13. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này.

14. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành dự án thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Nghị định này.

15. Bảo hành sản phẩm dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59 của Nghị định này.

16. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 59 của Nghị định này.

17. Tổ chức quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 63 và Điều 64 của Nghị định này.

18. Điều chỉnh dự án

a) Việc điều chỉnh dự án được thực hiện trong các trường hợp: Khi điều chỉnh hoặc dừng nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; khi điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án ảnh hưởng trực tiếp tới dự án; do nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, quy mô đầu tư, vượt chi phí và kéo dài thời gian thực hiện dự án; do ảnh hưởng của sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc yếu tố bất khả kháng khác; khi xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên để thực hiện dự án khác với dự toán kinh phí ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền thuộc trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 98/2025/NĐ-CP;

b) Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi một trong các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đã được phân bổ hoặc vượt tổng mức đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kéo dài thời gian thực hiện dự án thì phải trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án. Các trường hợp thay đổi khác thì chủ đầu tư được tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh;

c) Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

d) Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án thực hiện như trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định phê duyệt dự án. Chỉ thực hiện thẩm định, phê duyệt điều chỉnh đối với các nội dung điều chỉnh, không phải thẩm định phê duyệt các nội dung không điều chỉnh, thay đổi.

19. Dừng thực hiện dự án

a) Thẩm quyền quyết định dừng thực hiện dự án: Cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có thẩm quyền quyết định dừng thực hiện dự án;

b) Việc dừng thực hiện dự án được thực hiện trong các trường hợp: Việc tiếp tục thực hiện dự án đó gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường; việc dừng thực hiện dự án đó mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội; việc dừng dự án đó do sự kiện bất khả kháng; việc dừng dự án theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí;

c) Trình tự, thủ tục dừng thực hiện dự án thực hiện như sau:

Trường hợp dự án chưa được quyết định phê duyệt, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí quyết định việc dừng thực hiện dự án.

Trường hợp dự án đã được quyết định phê duyệt, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án để tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình

thực hiện dự án; cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí về việc dừng thực hiện dự án, trong đó xác định nguyên nhân dừng thực hiện dự án theo quy định; cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí xem xét, quyết định việc dừng thực hiện dự án, trong đó quyết định phương án xử lý đối với khối lượng đã thực hiện của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan.

20. Việc xử lý tài sản là kết quả của dự án và tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 67. Quản lý thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường

1. Trình tự thực hiện

a) Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ trì thuê) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu thấy cần thiết), lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (sau đây gọi là kế hoạch thuê), trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số và tổ chức triển khai thuê dịch vụ công nghệ số.

a1) Hồ sơ thẩm định bao gồm: Tờ trình; kế hoạch thuê; quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP; báo cáo thẩm tra kế hoạch thuê (nếu có). Hồ sơ được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

a2) Chủ trì thuê được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra kế hoạch thuê. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định kế hoạch thuê.

b) Người đứng đầu cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan, tổ chức chuyên môn thuộc cấp mình thực hiện thẩm định kế hoạch thuê (sau đây gọi là đầu mối thẩm định).

b1) Đầu mối thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này về sự phù hợp của nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này, được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần thiết).

b2) Tổng thời gian thẩm định kế hoạch thuê không quá 20 ngày làm việc (bao gồm thời gian thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này là không quá 10 ngày làm việc và thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan) kể từ ngày đầu mối thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không bao gồm thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Trường hợp cần yêu cầu bổ sung hoặc giải trình thêm về nội dung kế hoạch thuê, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đầu mối thẩm định có văn bản yêu cầu chủ trì thuê bổ sung hoặc giải trình.

c) Thẩm quyền thẩm định nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này

c1) Người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc cấp mình thực hiện thẩm định.

c2) Trường hợp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê quyết định việc Hội đồng thẩm định kế hoạch thuê thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này hoặc thành lập Hội đồng thẩm định riêng.

d) Văn bản kết quả thẩm định được dùng làm cơ sở cho bước xem xét, phê duyệt kế hoạch thuê.

d1) Hồ sơ do đầu mỗi thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê bao gồm: tờ trình phê duyệt kế hoạch thuê; dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch thuê; kế hoạch thuê đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; văn bản kết quả thẩm định kế hoạch thuê; văn bản kết quả thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này; ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan (nếu có); các văn bản pháp lý, hồ sơ có liên quan khác.

d2) Hồ sơ được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Thời gian phê duyệt kế hoạch thuê là không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Nội dung chính của kế hoạch thuê bao gồm:

a) Hiện trạng, sự cần thiết thuê dịch vụ;

b) Các hạng mục chính cần thuê; mục tiêu, nội dung và quy mô, phạm vi, địa điểm và cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ;

c) Đánh giá sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hiện hành theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

d) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

đ) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê;

e) Thời gian thuê. Chủ trì thuê được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ;

g) Yêu cầu về các phát sinh trong quá trình khai khác, sử dụng dịch vụ;

h) Dự toán thuê dịch vụ bao gồm: Chi phí thuê dịch vụ; chi phí quản lý (gồm các chi phí cần thiết theo quy định để chủ trì thuê tổ chức quản lý thực hiện); chi phí tư vấn (gồm chi phí khảo sát nếu thực hiện khảo sát), lập kế hoạch thuê; thẩm tra kế hoạch thuê; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số; thực hiện các công việc tư vấn khác); chi phí khác (gồm chi phí kiểm toán; thẩm định giá; kiểm thử hoặc vận hành thử;

chi phí đặc thù khác); chi phí dự phòng (gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có)).

3. Chi phí thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ), chi phí quản lý, chi phí tư vấn và chi phí khác trong dự toán thuê dịch vụ được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp. Chủ trì thuê dịch vụ chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dịch vụ tương tự;

c) Lập dự toán theo chuyên gia tư vấn (đối với chi phí quản lý và chi phí tư vấn);

d) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

Trường hợp các chi phí trong dự toán thuê dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này do chủ trì thuê dịch vụ tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo phương pháp tính, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

4. Nội dung thẩm định kế hoạch thuê

a) Sự phù hợp của các nội dung trong kế hoạch thuê;

b) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định dự toán thuê dịch vụ; Sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong dự toán thuê với các nội dung và yêu cầu của kế hoạch thuê; sự phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện thuê dịch vụ.

5. Triển khai, vận hành thử

a) Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê, chủ trì thuê thuê tổ chức, cá nhân triển khai, cung cấp dịch vụ công nghệ số;

b) Dịch vụ công nghệ số phải được vận hành thử đạt yêu cầu chất lượng dịch vụ trước khi nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ trì thuê sử dụng;

c) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử.

Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ trì thuê sử dụng hoặc để chủ trì thuê yêu cầu nhà thầu tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện.

d) Dịch vụ công nghệ số sau khi được nhà thầu cung cấp dịch vụ bổ sung, hoàn thiện phải được chủ trì thuê tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết

thúc khi dịch vụ đáp ứng các yêu cầu về chất lượng dịch vụ.

6. Giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số

a) Quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số được thực hiện chế độ giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số;

b) Chủ trì thuê tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số quy định tại điểm a khoản này.

7. Sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số, nhà thầu phải bàn giao toàn bộ thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ số cho chủ trì thuê.

8. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành thuê dịch vụ công nghệ số

a) Hồ sơ hoàn thành nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số phải được chủ trì thuê lập đầy đủ sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số;

b) Chủ trì thuê có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành. Các nhà thầu chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn thành cho hạng mục công việc mình đảm nhận. Số lượng hồ sơ hoàn thành do chủ trì thuê quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan;

c) Lưu trữ hồ sơ hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

9. Điều chỉnh kế hoạch thuê

a) Kế hoạch thuê đã phê duyệt được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau đây: Trường hợp có yêu cầu phát sinh về chất lượng, số lượng dịch vụ cần thuê; thay đổi thời gian thuê; xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn cho hoạt động thuê; xuất hiện các yếu tố bất khả kháng: sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc các sự kiện bất khả kháng khác có tác động trực tiếp đến hoạt động thuê; khi quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án được cấp thẩm quyền điều chỉnh hoặc thay đổi yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi, nội dung, quy mô, mục tiêu của kế hoạch thuê; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ khác với dự toán kinh phí ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền thuộc trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

b) Chủ trì thuê được phép tự tổ chức thẩm định, phê duyệt điều chỉnh khi điều chỉnh kế hoạch thuê không làm thay đổi mục tiêu, quy mô và không vượt dự toán đã được phê duyệt. Trường hợp điều chỉnh kế hoạch thuê làm thay đổi mục tiêu, quy mô hoặc vượt dự toán đã được phê duyệt, chủ trì thuê phải trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Những nội dung thay đổi phải được thẩm định trước khi quyết định. Hồ sơ, thủ tục, thời gian trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê điều chỉnh được thực hiện như bước thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê;

c) Người quyết định điều chỉnh kế hoạch thuê chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

10. Dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số

a) Thẩm quyền quyết định dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số: Cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có thẩm quyền quyết định dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số;

b) Việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số được thực hiện trong các trường hợp: Việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thuê đó gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ do sự kiện bất khả kháng; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí;

c) Trình tự, thủ tục dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện như sau:

c1) Trường hợp nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số chưa được quyết định phê duyệt kế hoạch thuê, chủ trì thuê báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí quyết định việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số.

c2) Trường hợp nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số đã được quyết định phê duyệt kế hoạch thuê, chủ trì thuê báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê để tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số; cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí về việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số, trong đó xác định nguyên nhân dừng thực hiện theo quy định; cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí xem xét, quyết định việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số, trong đó quyết định phương án xử lý đối với khối lượng đã thực hiện của nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số theo quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 4

CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, MUA SẮM, THUÊ DỊCH VỤ CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 68. Cung cấp thông tin phục vụ quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Cung cấp thông tin hoàn thành dự án

a) Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin hoàn thành dự án cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư và đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông tin hoàn thành dự án do chủ đầu tư cung cấp, đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin của từng dự án trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số

a) Định kỳ tháng 01 hằng năm, cơ quan, tổ chức được giao quản lý, khai thác, vận hành dự án hoặc chủ trì thuê dịch vụ công nghệ số (gọi chung là chủ sử dụng) có trách nhiệm cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ cho đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phục vụ công tác kiểm tra;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội do chủ sử dụng cung cấp, đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 69. Kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Công tác kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số do cơ quan có thẩm quyền thực hiện được ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Giao dịch điện tử.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

Cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ quản lý về hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đối với các dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của

các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Sở Khoa học và Công nghệ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản này.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước khi được yêu cầu.

6. Nội dung kiểm tra bao gồm một hoặc các hoạt động sau:

a) Việc tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (không bao gồm nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đấu thầu; lập, thẩm định, phân bổ, bố trí vốn);

b) Hiệu quả đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

CHƯƠNG VII

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ VÀ XÃ HỘI SỐ

MỤC 1

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH CHUYỂN ĐỔI SỐ, THAM GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

Điều 70. Đối tượng hưởng hỗ trợ

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Hợp tác xã được thành lập, hoạt động và đáp ứng tiêu chí xác định hợp tác xã nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

3. Hộ kinh doanh được đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về đăng ký kinh doanh.

Điều 71. Điều kiện hỗ trợ

1. Tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, đối tượng quy định tại Điều 71 của Nghị định này phải đang hoạt động hợp pháp và không thuộc một trong các trường hợp sau: tạm ngừng hoạt động; đang thực hiện thủ tục giải thể; đang trong quá trình phá sản; không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

2. Có nhu cầu được hỗ trợ theo các nội dung quy định tại Điều 73, 74 và 75 của Nghị định này.

3. Chưa nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với cùng nội dung đề nghị hỗ trợ trong cùng thời kỳ.

4. Có cam kết cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ kiểm tra và đánh giá kết quả hỗ trợ.

5. Trường hợp nội dung hỗ trợ thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật chuyên ngành thì ngoài việc đáp ứng các điều kiện hỗ trợ quy định tại khoản 1 đến khoản 5 Điều này, đối tượng đề xuất hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 72. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Cung cấp công cụ đánh giá mức độ chuyển đổi số, xác định nhu cầu và đề xuất giải pháp chuyển đổi số phù hợp với quy mô, ngành, lĩnh vực hoạt động.

b) Hỗ trợ tư vấn các nội dung sau:

b1) Tư vấn xây dựng chiến lược, lộ trình, kế hoạch chuyển đổi số;

b2) Tư vấn ứng dụng sản phẩm, dịch vụ công nghiệp công nghệ số, giải pháp chuyển đổi số, nền tảng số để chuyển đổi các quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021;

b3) Tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021;

b4) Tư vấn áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hệ thống số, nền tảng số, quản trị số theo quy định tại khoản 3 Điều 22 và khoản 4 Điều 25 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021;

b5) Tư vấn chuyển giao công nghệ số theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

c) Đào tạo, bồi dưỡng năng lực số, kỹ năng quản trị số, quản trị dữ liệu;

d) Thuê, mua sắm các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, giải pháp chuyển đổi số, nền tảng số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong doanh nghiệp và chuyển đổi mô hình kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021;

đ) Tiếp cận thông tin, kết nối với các tổ chức, chuyên gia tham gia mạng lưới tư vấn viên chuyển đổi số theo quy định tại Điều 12, 13 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021;

e) Thử nghiệm sản phẩm công nghệ số mới theo quy định tại khoản 3 Điều

22 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021.

g) Tài trợ, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo sử dụng công nghệ số nhằm tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình kinh doanh đã có theo quy định của Nghị định số 268/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025.

2. Hình thức hỗ trợ:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng, vận hành, cung cấp công cụ đánh giá mức độ chuyển đổi số theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cung cấp công cụ, thông tin, dữ liệu, tài liệu hướng dẫn, chương trình đào tạo, bồi dưỡng đối với nội dung quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này theo Đề án chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa và kế hoạch hỗ trợ hàng năm của các bộ, ngành, địa phương.

c) Hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí đối với nội dung quy định tại điểm b, d, e khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của các bộ, ngành, địa phương;

d) Khoản chi thực tế phát sinh cho chuyển đổi số được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025;

đ) Sử dụng nguồn từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp để chi cho các hoạt động chuyển đổi số của doanh nghiệp;

e) Sử dụng Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tài trợ, hỗ trợ cho nội dung quy định tại điểm g khoản 1 Điều này.

Điều 73. Hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi số

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Cung cấp công cụ đánh giá mức độ chuyển đổi số, xác định nhu cầu và đề xuất giải pháp chuyển đổi số phù hợp với quy mô, mức độ chuyển đổi số, ngành, lĩnh vực hoạt động;

b) Hỗ trợ tư vấn theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP đối với các nội dung sau:

b1) Tư vấn sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, giải pháp chuyển đổi số, nền tảng số trong quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

b2) Tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

b3) Tư vấn chuyển giao công nghệ.

c) Đào tạo, bồi dưỡng năng lực số, quản trị số, quản trị dữ liệu để ứng dụng

các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, nền tảng số trong hoạt động quản trị, sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm;

d) Thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP;

đ) Sử dụng phần mềm, ứng dụng phục vụ sản xuất, kinh doanh để các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã dùng chung, không thu tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP;

e) Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP;

g) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong sản xuất, chế biến nông sản và ngành nghề truyền thống được hỗ trợ chi phí kết nối hạ tầng số, thiết lập gian hàng trên nền tảng thương mại điện tử và đào tạo, tập huấn về thương mại điện tử, phù hợp với quy định tại Điều 10 Luật Thương mại điện tử 2025.

2. Hình thức hỗ trợ:

a) Sử dụng miễn phí công cụ công cụ đánh giá mức độ chuyển đổi số quy định tại điểm a khoản 2 Điều 73 Nghị định này;

b) Giao cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cung cấp công cụ, thông tin, dữ liệu, tài liệu hướng dẫn, chương trình đào tạo, bồi dưỡng, các nền tảng số dùng chung đối với nội dung quy định tại điểm c, đ, e khoản 1 Điều này;

c) Hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí đối với nội dung quy định tại điểm b, d, g khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về hợp tác xã và khả năng cân đối nguồn lực của các bộ, ngành, địa phương;

d) Sử dụng nguồn từ Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam chỉ cho các hoạt động chuyển đổi số theo quy định tại Điều 29 pháp luật về hợp tác xã.

Điều 74. Hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi số

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Sử dụng miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/1/2026.

b) Đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cơ bản; đào tạo, hướng dẫn sử dụng các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, nền tảng số trong quản lý bán hàng, kế toán, thuế, nhân sự và kinh doanh trên môi trường số theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/1/2026;

c) Hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ tài chính và giao dịch với cơ quan nhà nước trên môi trường số.

2. Hình thức hỗ trợ:

a) Bộ Tài chính tổ chức thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ các nền tảng số,

phần mềm kế toán, cung cấp miễn phí tài khoản sử dụng, tài liệu hướng dẫn sử dụng; triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn trực tiếp hoặc trực tuyến đối với nội dung quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

b) Hướng dẫn, hỗ trợ trực tiếp hoặc trực tuyến để hộ kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ tài chính và giao dịch với cơ quan nhà nước trên môi trường số.

Điều 75. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải bảo đảm đúng đối tượng, mục tiêu, nội dung, bảo đảm công khai, minh bạch, khả thi, phù hợp với nhu cầu thực tế và mức độ chuyển đổi số của đối tượng được hỗ trợ.

2. Áp dụng kịp thời, đồng bộ các cơ chế, chính sách, pháp luật hiện hành để hỗ trợ chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Không thực hiện hỗ trợ trùng lặp từ ngân sách nhà nước đối với cùng một nội dung, cho cùng một đối tượng, trong cùng một thời kỳ hỗ trợ.

3. Trường hợp một đối tượng đồng thời thuộc diện được xem xét hỗ trợ theo nhiều chính sách đối với cùng một nội dung thì đối tượng hỗ trợ chỉ được lựa chọn một mức hỗ trợ có lợi nhất.

4. Ưu tiên hỗ trợ các sản phẩm, dịch vụ công nghệ số, giải pháp chuyển đổi số, nền tảng số sử dụng tiêu chuẩn mở, có khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có liên quan.

5. Trường hợp tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ vượt quá khả năng cân đối ngân sách thì việc lựa chọn đối tượng hỗ trợ được thực hiện theo tiêu chí ưu tiên quy định tại Điều 76 Nghị định này.

6. Việc hỗ trợ được kiểm tra, giám sát, đánh giá và thực hiện hậu kiểm theo quy định; đối tượng được hỗ trợ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và hậu kiểm.

Điều 76. Tiêu chí xác định đối tượng ưu tiên hỗ trợ

1. Tiêu chí địa bàn: doanh nghiệp nhỏ và vừa, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác có trụ sở chính tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.

2. Tiêu chí về cơ cấu sở hữu: doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã siêu nhỏ, nhỏ và vừa có tối thiểu 51% vốn điều lệ do tổ chức, cá nhân Việt Nam nắm giữ.

3. Tiêu chí ngành, nghề, lĩnh vực: doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động chính trong các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số theo Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số, Chương trình Chuyển đổi số quốc gia.

Điều 77. Trách nhiệm tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Thực hiện đơn đốc thực hiện hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số;

b) Khảo sát, tổng hợp, đánh giá nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi số hằng năm theo dõi tình hình thực hiện các biện pháp hỗ trợ; kiến nghị sửa đổi, bổ sung nội dung, biện pháp hỗ trợ và báo cáo Chính phủ theo quy định;

c) Ban hành bộ tiêu chí, tổ chức đánh giá, công bố, cập nhật danh mục các sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số, trí tuệ nhân tạo có khả năng tạo đột phá chuyển đổi số theo ngành, lĩnh vực, mức độ chuyển đổi số.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì tổng hợp, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hằng năm hỗ trợ chuyển đổi số;

b) Bố trí vốn chi thường xuyên từ nguồn ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và bổ sung có mục tiêu cho các địa phương chưa cân đối được ngân sách nhà nước để hỗ trợ chuyển đổi số;

c) Chủ trì hướng dẫn cơ chế quản lý, sử dụng, thanh toán và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ chuyển đổi số.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính:

a) Tổ chức thực hiện các nội dung hỗ trợ thuộc lĩnh vực quản lý ngành, lĩnh vực theo hình thức thường xuyên hoặc theo đợt, phù hợp với yêu cầu quản lý, nhu cầu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực. Trường hợp thực hiện theo đợt phải công khai kế hoạch, đối tượng, nội dung, tiêu chí, thời gian tiếp nhận hồ sơ và mức hỗ trợ theo quy định;

b) Lập dự toán kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ được giao, gửi cơ quan có thẩm quyền tổng hợp theo quy định của pháp luật;

c) Định kỳ cung cấp thông tin, số liệu, kết quả thực hiện gửi Bộ Khoa học và Công nghệ phục vụ công tác tổng hợp, đánh giá.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương và khả năng cân đối nguồn lực ngân sách, có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện hoạt động hỗ trợ thường xuyên hoặc theo đợt; trường hợp thực hiện theo đợt phải công khai kế hoạch, phạm vi, đối tượng, nội dung, tiêu chí, thời gian tiếp nhận hồ sơ, mức hỗ trợ và kinh phí thực hiện;

b) Tổ chức lập dự toán, bố trí kinh phí, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định nội dung hỗ trợ cụ thể, mức hỗ trợ cụ thể và phương thức tổ chức thực hiện trên địa bàn quản lý;

c) Định kỳ cung cấp thông tin, số liệu, kết quả thực hiện gửi Bộ Khoa học và Công nghệ phục vụ công tác tổng hợp, đánh giá.

Mục 2

BIỆN PHÁP CỤ THỂ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI SỐ

Điều 78. Phổ cập năng lực số cơ bản

1. Phổ cập năng lực số cơ bản là việc cung cấp kiến thức, kỹ năng, tổ chức, hướng dẫn và hỗ trợ để mọi cá nhân có thể tiếp cận và sử dụng dịch vụ số cơ bản một cách an toàn, hiệu quả.

2. Khung năng lực số quốc gia bao gồm các nhóm kỹ năng cơ bản, được thiết kế phù hợp với từng nhóm đối tượng, bao gồm:

- a) Kiến thức về chuyển đổi số;
- b) Kỹ năng sử dụng thiết bị số, Internet và các phần mềm, ứng dụng phổ biến;
- c) Kỹ năng khai thác thông tin, dữ liệu số;
- d) Kỹ năng giao tiếp và hợp tác trên môi trường số;
- đ) Kỹ năng sáng tạo nội dung số;
- e) Kỹ năng bảo đảm an toàn, an ninh mạng;
- g) Kỹ năng giải quyết vấn đề dựa trên ứng dụng công nghệ số.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

- a) Tích hợp nội dung phổ cập năng lực số phù hợp với Khung năng lực số quốc gia vào chương trình giáo dục các cấp;
- b) Ban hành chuẩn đầu ra năng lực số theo từng cấp học và tổ chức đánh giá, kiểm định hàng năm;
- c) Phát triển, cập nhật kho học liệu số mở phục vụ phổ cập năng lực số cơ bản cho các nhóm đối tượng.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- a) Phát triển học liệu số để phổ cập năng lực số cơ bản bằng ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số;
- b) Xây dựng và thực hiện kế hoạch phổ cập năng lực số cơ bản hàng năm;
- c) Bố trí kinh phí và huy động nguồn lực hợp pháp để triển khai;
- d) Ưu tiên bố trí nguồn lực để phổ cập năng lực số cơ bản cho các nhóm đối tượng yếu thế, người dân tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Điều 79. Điểm hỗ trợ xã hội số

1. Điểm hỗ trợ xã hội số là địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tại

địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nhằm hướng dẫn, hỗ trợ người dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số cơ bản, khuyến khích bố trí tại nơi người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thủ tục hành chính, dịch vụ y tế, bảo hiểm và an sinh xã hội.

2. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

- a) Hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến và các dịch vụ số cơ bản;
- b) Hỗ trợ đăng ký, kích hoạt, sử dụng dịch vụ số;
- c) Hướng dẫn nhận diện, phòng tránh rủi ro trên môi trường số;
- đ) Hỗ trợ người dân tham gia các chương trình phổ cập năng lực số cơ bản;
- đ) Tiếp nhận, tổng hợp phản ánh, kiến nghị của người dân.

3. Điểm hỗ trợ xã hội số phải bảo đảm các điều kiện cơ bản về nhân lực, thiết bị, kết nối và tổ chức hoạt động phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận.

Điều 80. Huy động nguồn lực xã hội tham gia phát triển xã hội số

1. Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ sở giáo dục và cá nhân tham gia các hoạt động phát triển xã hội số.

2. Các tổ chức, doanh nghiệp được khuyến khích tham gia:

- a) Cung cấp nền tảng số, giải pháp số phục vụ cộng đồng;
- b) Hỗ trợ đào tạo, phổ cập năng lực số cơ bản;
- c) Hỗ trợ nâng cao nhận thức về an toàn trên môi trường số, bảo vệ dữ liệu cá nhân;
- d) Tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật cho các chương trình phát triển xã hội số.

3. Khuyến khích triển khai các mô hình hợp tác công – tư trong phát triển xã hội số.

Điều 81. Tổ công nghệ số cộng đồng

1. Tổ công nghệ số cộng đồng là lực lượng hỗ trợ tại cơ sở nhằm hướng dẫn người dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ số thiết yếu.

2. Tổ công nghệ số cộng đồng được tổ chức tại thôn, tổ dân phố hoặc đơn vị tương đương, trên nguyên tắc tự nguyện, không phát sinh biên chế.

3. Thành phần Tổ công nghệ số cộng đồng bao gồm các cá nhân đang cư trú hoặc làm việc trên địa bàn, được lựa chọn trên cơ sở tự nguyện, có uy tín, năng lực và kỹ năng phù hợp để tham gia hướng dẫn, hỗ trợ người dân sử dụng công nghệ số, phù hợp với yêu cầu thực tế của địa phương..

4. Nhiệm vụ của Tổ công nghệ số cộng đồng:

- a) Hướng dẫn người dân sử dụng các dịch vụ số cơ bản;
- b) Tuyên truyền, cảnh báo về an toàn trên môi trường số, nhận diện và phòng tránh lừa đảo trực tuyến;

- c) Hỗ trợ phổ cập năng lực số cơ bản cho cộng đồng;
 - d) Tổng hợp và phản ánh nhu cầu, khó khăn của người dân trong việc sử dụng dịch vụ số lên Ủy ban nhân dân cấp xã và Điểm hỗ trợ xã hội số.
5. Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập và tổ chức hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng, hàng năm tổ chức đào tạo, tập huấn để cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thành viên Tổ.
6. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, người tham gia Tổ công nghệ số cộng đồng (không hưởng lương từ ngân sách nhà nước) được xem xét chi trả phụ cấp phù hợp với điều kiện kinh tế địa phương, nhưng mức phụ cấp không vượt quá mức áp dụng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

Điều 82. Thu hẹp khoảng cách số

1. Nhà nước thực hiện các chính sách nhằm thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng, miền và các nhóm đối tượng trong xã hội.
2. Các biện pháp bao gồm:
 - a) Phát triển hạ tầng chuyển đổi số và trang bị thiết bị truy cập;
 - b) Phổ cập năng lực số cơ bản;
 - c) Bảo đảm khả năng tiếp cận dịch vụ số cơ bản;
3. Ưu tiên triển khai các giải pháp đối với vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và các nhóm đối tượng yếu thế.

Chương VIII

NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 83. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại các Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 18, Điều 19, Điều 22, Điều 25, Điều 28, Điều 29, Điều 31, Điều 32, Điều 38, Điều 39, Điều 69, Điều 72, Điều 77 của Nghị định này.
2. Xây dựng các nền tảng, công cụ kỹ thuật tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.
3. Kiểm tra, đánh giá hiệu quả, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong cung cấp thông tin và triển khai dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước; tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.
4. Ban hành và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà

nước và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số theo thẩm quyền.

5. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động quản lý đầu tư cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Quản lý, thúc đẩy kinh tế số và xã hội số bao gồm:

a) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành chiến lược, chương trình, kế hoạch, cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số;

b) Hướng dẫn, tổ chức triển khai thống nhất các mục tiêu, nhiệm vụ về kinh tế số và xã hội số giữa các bộ, ngành, địa phương;

c) Theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế số và xã hội số trên phạm vi toàn quốc;

d) Cho ý kiến về công nghệ, kiến trúc tổng thể, khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu đối với các chương trình, dự án có quy mô lớn, liên ngành và sử dụng ngân sách nhà nước;

đ) Tổ chức xây dựng, vận hành hệ thống thông tin thu thập, kết nối và phân tích dữ liệu, phục vụ theo dõi, đánh giá và hoạch định chính sách quản lý, thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội số;

e) Tổ chức công bố, cung cấp thông tin, báo cáo quốc gia về kinh tế số và xã hội số theo quy định;

g) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành khung chỉ số, phương pháp đo lường, tiêu chí đánh giá về phát triển kinh tế số và xã hội số;

h) Điều phối liên ngành trong tổ chức triển khai các chương trình, dự án liên quan đến kinh tế số và xã hội số.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định, hướng dẫn chi tiết các nội dung sau trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Nội dung, chế độ, mức chi cụ thể đối với các nội dung chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số; trừ nội dung, chế độ, mức chi liên quan đến dữ liệu, an ninh mạng.

b) Phát triển thử nghiệm gồm Báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm, đánh giá kết quả thử nghiệm và các nội dung khác của hoạt động thử nghiệm (nếu cần thiết).

c) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công; xác định tổng mức đầu tư, dự toán dự án; xác định dự toán thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường; nội dung, phương pháp xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì;

d) Công tác khảo sát, công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao, hồ sơ hoàn thành;

đ) Xác định yêu cầu chất lượng dịch vụ, giám sát chất lượng dịch vụ, nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ công nghệ số;

e) Cung cấp thông tin phục vụ quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 84. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ

Phát triển, vận hành và duy trì Cổng thông tin điện tử Chính phủ theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

Điều 85. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Điều 18 của Nghị định này.

2. Xây dựng yêu cầu chức năng, nghiệp vụ, giao diện; quản trị, vận hành, hỗ trợ, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương xử lý các vấn đề về nghiệp vụ chức năng, nghiệp vụ dữ liệu của Cổng Dịch vụ công quốc gia; quản lý, phân quyền tài khoản quản trị cấp cao của các bộ, ngành, địa phương;

3. Xây dựng, quản trị và vận hành kỹ thuật Cổng Dịch vụ công quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, thực hiện các biện pháp giám sát, biện pháp bảo đảm an ninh mạng cho Cổng Dịch vụ công quốc gia; hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai các biện pháp bảo đảm an ninh mạng cho Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính;

4. Tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;

5. Xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống điều phối giải quyết thủ tục hành chính.

6. Kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Hệ thống định danh và xác thực điện tử với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh để hỗ trợ xác thực thông tin công dân.

Điều 86. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Điều 18, Điều 19 của Nghị định này.

2. Hướng dẫn rà soát, đánh giá thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu xây dựng dịch vụ công trực tuyến theo các mức độ quy định tại Nghị định này.

3. Theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật về thủ tục hành chính, việc công khai, minh bạch thông tin, bảo đảm tính hợp pháp của quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến; khai thác kết quả đo lường, giám sát phục vụ công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

Điều 87. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 8, Điều 69, Điều 72, Điều 77, Điều 78 của Nghị định này.

2. Quản lý, giám sát và cải tiến chất lượng cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số.

4. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến.

5. Thực hiện trách nhiệm trong quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực, địa bàn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, gồm:

a) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý. Các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số thuộc ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền.

b) Theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch chuyển đổi số trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư, mua sắm đúng mục tiêu, có hiệu quả.

c) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng tại bộ, cơ quan trung ương, địa phương trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 88. Trách nhiệm của các Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Điều 9, Điều 11, Điều 69, Điều 79, Điều 81 của Nghị định này.

2. Thực hiện trách nhiệm trong quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số tại địa phương mình, gồm:

a) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại địa bàn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

b) Theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch chuyển đổi số trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư, mua sắm đúng mục tiêu, có hiệu quả.

c) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng tại địa phương trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động

quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

3. Tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này tại địa bàn trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Điều 89. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hội đồng thẩm định

1. Hoạt động độc lập, khách quan khi tiến hành thẩm định.
2. Yêu cầu chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan và giải trình về các nội dung trình thẩm định (nếu cần thiết).
3. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.
4. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định.
5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp có thẩm quyền về kết quả thẩm định và các công việc được giao theo quy định tại Điều này.
6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 90. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ, phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số

1. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi hợp đồng ký kết giữa các bên.
2. Thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chất lượng, số lượng theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên và các quy định pháp luật có liên quan.
3. Chịu trách nhiệm về kết quả công việc tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

Điều 91. Hệ thống chuyên trách về chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ định một đơn vị trực thuộc làm nhiệm vụ chuyên trách về chuyển đổi số, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chuyển đổi số trong ngành, lĩnh vực, địa phương mình, bảo đảm phù hợp chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ, khả thi, phù hợp với điều kiện thực tiễn của của mình.
2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan khác ở trung ương quyết định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và hoạt động của các đơn vị làm nhiệm vụ chuyên trách về chuyển đổi số thuộc ngành hoặc địa phương mình theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 92. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
2. Các nghị định sau hết hiệu lực từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
 - b) Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng.
 - c) Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.
3. Bãi bỏ điểm 1 khoản 10 Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ như sau:

“4. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: Các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, Cơ sở dữ liệu, trang thiết bị, công nghệ phục vụ mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, thí nghiệm, thực nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm, bảo tàng chuyên ngành, tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng, sở hữu trí tuệ, năng lượng nguyên tử, năng lượng hạt nhân và các loại hình năng lượng mới, an toàn bức xạ và hạt nhân, thông tin và thống kê khoa học và công nghệ, thiết kế chuyên dụng trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, vi mạch bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo, nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ phát triển công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo; cụm đổi mới sáng tạo; tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm nghiên cứu và phát triển và các nội dung chi đầu tư phát triển cho chuyển đổi số quy định tại Điều 34 của Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số”.

Điều 93. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ

trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt.

2. Dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước chưa được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Nghị định này.

Trường hợp dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ đã có báo cáo thẩm định và chưa được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ xem xét, quyết định áp dụng theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP hoặc quy định tại Nghị định này.

3. Đối với hoạt động phát triển thử nghiệm, trường hợp các hoạt động thử nghiệm đang thực hiện hoặc đã hoàn thành thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP thì cấp có thẩm quyền quyết định thử nghiệm quyết định việc hỗ trợ kinh phí thử nghiệm và tổ chức đặt hàng doanh nghiệp thử nghiệm theo quy định tại Điều 40 của Nghị định này.

4. Các nhiệm vụ, dự án đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số đã được cấp ngân sách nhà nước trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì kinh phí triển khai các năm tiếp theo (nếu có) được tổng hợp và cấp từ nguồn ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.

5. Đối với các chương trình hỗ trợ hợp tác xã, hộ kinh doanh, doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chuyển đổi số đã được phê duyệt trước đó thì tiếp tục thực hiện theo văn bản đã phê duyệt.

Điều 94. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

...

- các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2).

Số thứ tự	Tên mẫu biểu
Mẫu số 01	Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt dự án
Mẫu số 02	Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết
Mẫu số 03	Mẫu báo cáo thẩm định dự án
Mẫu số 04	Mẫu quyết định đầu tư dự án
Mẫu số 05	Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số
Mẫu số 06	Mẫu quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số
Mẫu số 07	Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số

Mẫu số 01. Tờ trình thẩm định/phê duyệt dự án**CƠ QUAN TRÌNH**
_____**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH**Thẩm định/phê duyệt dự án (Tên dự án) ...**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trình thẩm định hoặc đầu mối thẩm định trình phê duyệt dự án ... (Tên dự án) ... với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN

1. Tên dự án:
 2. Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:
 3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):
 4. Sự cần thiết đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:
 5. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:
 6. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:
 7. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:
 8. Tổng mức đầu tư của dự án:
- Tổng cộng:
- Trong đó
- (Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm):
- Chi phí trang thiết bị:
 - Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

Hoặc (Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số):

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

9. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:

10. Hình thức quản lý dự án:

11. Thời gian thực hiện dự án:

12. Đánh giá tính hiệu quả dự án:

13. Đánh giá tính khả thi dự án:

14. Kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án:

15. Các nội dung khác:

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH/PHÊ DUYỆT

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 02. Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước), thẩm định kỹ thuật, thiết bị, phần mềm (đối với dự án mua sắm), thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số)

(CƠ QUAN THẨM ĐỊNH)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

V/v thẩm định ... dự án ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Đầu mối thẩm định dự án

(Tên cơ quan thẩm định) nhận được văn bản số ... ngày .../.../... của (Đầu mối thẩm định dự án) về việc thẩm định ... dự án (Tên dự án).

Ngày .../.../..., (Tên cơ quan thẩm định) đã nhận được đầy đủ hồ sơ của dự án (Tên dự án). (Tên cơ quan thẩm định) tiến hành thẩm định ... của dự án từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... theo quy định.

Ý kiến thẩm định gửi kèm theo văn bản này.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...

ĐẠI DIỆN CỦA CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

BÁO CÁO

Ý kiến thẩm định ... của dự án (Tên dự án)

Kính gửi: <Đầu mối thẩm định dự án>

Thực hiện thẩm định ... của dự án (Tên dự án) (sau đây gọi tắt là Dự án), (Tên cơ quan thẩm định) có ý kiến như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của dự án

- Tên dự án:
- Tổng mức đầu tư của dự án:
- Dự án thuộc nhóm:
- Cơ quan chủ quản:
- Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:
- Đơn vị tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi/báo cáo kinh tế - kỹ thuật:
- Thời gian thực hiện:

2. Hồ sơ thẩm định

Hồ sơ để thẩm định bao gồm:

- a) Thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết dự án (*áp dụng đối với dự án đầu tư hệ thống*).
- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án (*áp dụng đối với dự án mua sắm, dự án thuê dịch vụ công nghệ số*).
- c) Các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan.

3. Căn cứ thẩm định

- Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;
- Các văn bản, quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan;
- Văn bản Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hiện hành (Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc số của cơ quan Đảng; Khung kiến trúc số của Quốc hội; Khung kiến trúc số của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam; Khung kiến trúc số cấp bộ; Khung kiến trúc số cấp tỉnh; Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức khác);
- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

4. Quá trình tổ chức thẩm định

...

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá về tính đầy đủ của hồ sơ thẩm định

Hồ sơ đầy đủ/không đầy đủ theo quy định ...

Kết luận: ...

2. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết (*áp dụng với dự án đầu tư hệ thống*)

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: Nội dung chính của thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan

...

Kết luận: ...

b) Sự tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số.

...

Kết luận: ...

c) Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị

...

Kết luận: ...

d) Sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn

...

Kết luận: ...

đ) Sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

...

Kết luận: ...

e) Sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật

...

Kết luận: ...

g) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, nội dung này chỉ đối với thẩm định thiết kế của dự án thiết kế 01 bước, nếu dự án thiết kế 2 bước thì bỏ qua nội dung này)

h) Sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết

...

Kết luận: ...

3. Nội dung thẩm định kỹ thuật, thiết bị, phần mềm (*áp dụng với dự án mua sắm*)

a) Sự phù hợp của khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm

...

Kết luận: ...

b) Sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

...

Kết luận: ...

c) Sự tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số.

...

Kết luận: ...

4. Nội dung thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (*áp dụng với dự án thuê dịch vụ công nghệ số*)

a) Sự phù hợp yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số

...

Kết luận: ...

b) Sự phù hợp trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

...

Kết luận: ...

c) Sự tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số.

...

Kết luận: ...

5. Các ý kiến khác (nếu có)

(Trong từng trường hợp cụ thể, cơ quan, đơn vị thẩm định có thể bổ sung các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành).

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

...

Mẫu số 03. Báo cáo thẩm định dự án

HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng năm

BÁO CÁO
Thẩm định dự án
(Tên dự án) ...

Kính gửi:

Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày tháng năm của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định, phê duyệt dự án (Tên dự án). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự án (Tên dự án) ... như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án.
2. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công năm
2. Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.
3. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
4. Văn bản Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hiện hành (Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc số của cơ quan Đảng; Khung kiến trúc số của Quốc hội; Khung kiến trúc số của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam; Khung kiến trúc số cấp bộ; Khung kiến trúc số cấp tỉnh; Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức khác hiện hành).

5. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

Nêu quá trình tổ chức thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết, lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia có liên quan, tổ chức họp thẩm định (nếu có), ...

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Dự án nhóm:
3. Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:
4. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):
5. Sự cần thiết đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:
6. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:
7. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:
8. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:
9. Tổng mức đầu tư của dự án:
10. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:
11. Hình thức quản lý dự án:
12. Thời gian thực hiện dự án:
13. Các nội dung khác:

II. Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia phối hợp thẩm định.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Trình bày ý kiến thẩm định theo quy định về các nội dung thẩm định dự án.
Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Hội đồng thẩm định/Cơ quan thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản

hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành).

IV. KẾT LUẬN

Dự án (tên dự án)... đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) về dự án (tên dự án)..., đề nghị (cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án) yêu cầu Chủ đầu tư điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh), trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định đầu tư dự án (tên dự án)....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (để báo cáo);
- Chủ đầu tư;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 04. Quyết định đầu tư dự án

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

... , ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Dầu tư dự án (Tên dự án) . . .

TÊN CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của ... tại tờ trình số. ngày ... tháng ... năm ... và báo cáo kết quả thẩm định của. tại văn bản số..... ngày.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đầu tư dự án (Tên dự án). . . với các nội dung chủ yếu sau:

Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ số; thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư:
3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):
4. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:
5. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:
6. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ số:

7. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

(Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm):

- Chi phí trang thiết bị:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

Hoặc (Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số):

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

8. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ:

9. Hình thức tổ chức quản lý dự án:

10. Thời gian thực hiện dự án:

11. Các nội dung phân cấp, ủy quyền cho chủ đầu tư (nếu có):

12. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 05. Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
TRÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày. ... tháng. ... năm. ...

Số:

TỜ TRÌNH

**Thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số
(Tên hoạt động thuê) ...**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên cơ quan, tổ chức) trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số ... (Tên hoạt động thuê) ... với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên hoạt động thuê:
2. Chủ trì thuê:
3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (nếu có):
4. Mục tiêu:
5. Nội dung và quy mô:
6. Địa điểm:
7. Dự toán thuê dịch vụ công nghệ số:

Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số:
- Chi phí quản lý:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:

- Chi phí dự phòng:

8. Nguồn vốn:

9. Thời gian thực hiện:

10. Các nội dung khác:

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH/PHÊ DUYỆT

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

DẠI DIỆN TỔ CHỨC

*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và
đóng dấu)*

Mẫu số 06. Mẫu quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

., ngày. . . tháng. . . năm.

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số
(Tên hoạt động thuê) ...**

TÊN CÁ NHÂN, CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của tại tờ trình số. ngày ... tháng ... năm ... và báo cáo kết quả thẩm định của. tại văn bản số.....ngày.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số ... (Tên hoạt động thuê). . . với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số:
 2. Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ số:
 3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (nếu có):
 4. Mục tiêu:
 5. Nội dung và quy mô:
 6. Địa điểm:
 7. Dự toán:
- Tổng cộng:
- Trong đó:
- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số:
 - Chi phí quản lý:

- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

8. Nguồn vốn:

9. Thời gian thực hiện:

10. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có):

11. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 07. Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số
(Tên hoạt động thuê) ...**

Kính gửi:

Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày tháng năm của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (Tên hoạt động thuê) Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (Tên hoạt động thuê) như sau:

Phần thứ nhất**TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH****I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH**

1. Tờ trình thẩm định kế hoạch thuê.
2. Kế hoạch thuê.
3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số.

2. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đầu mối thẩm định:
2. Đơn vị thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định này)
3. Đơn vị phối hợp cho ý kiến:

4. Quá trình tổ chức thẩm định:

Phần thứ hai **Ý KIẾN THẨM ĐỊNH**

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH KẾ HOẠCH THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SỐ

1. Tên hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số:
2. Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ số:
3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (nếu có):
4. Mục tiêu:
5. Nội dung và quy mô:
6. Địa điểm:
7. Dự toán thuê (trong đó làm rõ nguồn vốn và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn):
8. Nguồn vốn:
9. Thời gian thực hiện:
10. Các nội dung khác:

H. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức phối hợp cho ý kiến đối với kế hoạch thuê.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Trình bày ý kiến thẩm định theo quy định về các nội dung thẩm định kế hoạch thuê.

Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Hội đồng/Cơ quan thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản hướng dẫn của bộ quản lý chuyên ngành).

IV. KẾT LUẬN

Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số (tên hoạt động thuê)... đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) về Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (Tên hoạt động thuê) ..., đề

ngị (cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê) yêu cầu Chủ trì thuê điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (Tên hoạt động thuê)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

)